

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ MỸ HÀO, TỈNH HƯNG YÊN

MỸ HÀO - 2022

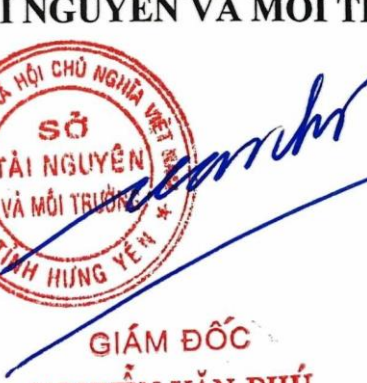
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

THỊ XÃ MỸ HÀO, TỈNH HƯNG YÊN

Ngày 16 tháng 5 năm 2022	Ngày 16 tháng 5 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	UBND THỊ XÃ MỸ HÀO
	
	
GIÁM ĐỐC NGUYỄN VĂN PHÚ	CHỦ TỊCH LÊ QUANG HIẾN

MỸ HÀO - 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	1
2. Những căn cứ việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	4
3. Mục tiêu.....	5
4. Bố cục báo cáo	5
5. Sản phẩm dự án	5
Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.	5
PHẦN I.....	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	6
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.1.1. Vị trí địa lý	6
1.1.2. Địa hình, địa mạo	6
1.1.3. Khí hậu	7
1.1.4. Thủy văn.....	8
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.2.1. Tài nguyên đất.....	8
1.2.2. Tài nguyên nước.....	9
1.2.3. Tài nguyên nhân văn	9

1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu.....	10
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường	13
2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	13
2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	13
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế.....	13
2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	14
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	14
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	14
2.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, năng lượng	16
2.2.3. Thương mại, dịch vụ	16
2.2.4. Dân số.....	17
2.2.5. Lao động, việc làm và thu nhập	17
2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư.....	18
2.3.1. Thực trạng phát triển khu đô thị.....	18
2.3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn.....	19
2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	19
2.4.1. Hệ thống giao thông.....	19
2.4.2. Hệ thống thủy lợi.....	20
2.4.3. Năng lượng.....	20
2.4.4. Giáo dục và đào tạo.....	20
2.4.5. Y tế	21
2.4.6. Văn hoá, thông tin- thể thao.....	21
2.5. Quốc phòng, an ninh	22

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường	23
3.1. Thuận lợi	23
3.2. Khó khăn, hạn chế.....	23
PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	24
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 (Đến 31/12/2021)	24
1.1. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021	24
a. Đất nông nghiệp	24
c. Đất chưa sử dụng.....	26
1.2. Danh mục công trình thực hiện đến 31/12/2021.....	26
1.3. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất.....	27
2. Đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	31
2.1. Những mặt đạt được.....	31
2.2. Những mặt còn tồn tại.....	32
2.3. Nguyên nhân tồn tại	32
PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ MỸ HẠO	34
1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	34
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	37
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	37
2. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022	52
2.1. Đất nông nghiệp	52
2.3. Đất chưa sử dụng.....	70
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	70

4. Diện tích các loại đất cần thu hồi	72
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	72
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	73
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022.....	90
7.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất.....	90
7.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau:	90
7.3. Các nguồn chi thực hiện dự án.....	90
7.4. Kết quả tính toán	90
PHẦN IV GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THỊ XÃ MỸ HẠO.....	92
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, và bảo vệ môi trường	92
2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	93
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	95
1. Kết luận	95
2. Kiến nghị.....	95

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trong chương IV với 16 Điều của Luật Đất đai năm 2013. Những quy định nêu trên trong Luật Đất đai năm 2013 đã khẳng định được vai trò, vị trí của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh được sự chồng chéo; khắc phục được những khó khăn, bất cập trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây chính là căn cứ để văn bản dưới Luật quy định chi tiết trách nhiệm của UBND các cấp trong việc rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, Luật đất đai 2013 quy định “*kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, thị được lập hàng năm*”. Ngoài ra, các văn bản khác cũng quy định chi tiết kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thị: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thị xã Mỹ Hào gồm 7 phường và 6 xã với tổng diện tích tự nhiên 7.938,36 ha. Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội thời gian qua cũng như dự kiến phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đặc biệt là quỹ đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khu, cụm công nghiệp, đô thị... sẽ tăng mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã. Trong năm 2021, hầu hết các công trình trên địa bàn đã thực hiện theo đúng quy hoạch được phê duyệt. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạng mục sử dụng đất chưa được thực hiện nhưng vẫn phù hợp với thực tế của địa phương. Ngoài

ra, yêu cầu sử dụng đất để đáp ứng phát triển các ngành, lĩnh vực năm 2021 trên địa bàn thị xã cũng rất lớn. Chính vì thế, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là một trong những vấn đề cấp thiết nhằm đáp ứng kịp thời về yêu cầu quản lý, sử dụng đất một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo sự bền vững về môi trường sinh thái cũng như đảm bảo thực hiện đúng chính sách Pháp luật của Nhà nước về đất đai.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Mỹ Hào tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Những căn cứ việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định 2111/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất năm 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt bổ sung các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 342/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất và phê duyệt các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt bổ sung các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của hội đồng

nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 05/03/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa từ năm 2018 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mỹ Hào (nay là thị xã Mỹ Hào);

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Mỹ Hào;

Căn cứ Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 07/06/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Mỹ Hào;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 30/1/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ thông báo số 14/TB-HĐTĐ ngày 15/4/2022 của HĐTĐ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022 về việc kế quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Mỹ Hào.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Các chương trình, dự án và các nghiên cứu có liên quan trên địa bàn thị xã;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020;

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên;

- Các quy hoạch ngành có liên quan;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mỹ Hào và các phường, xã. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Niên giám thống kê thị xã Mỹ Hào năm 2021;

- Các tài liệu số liệu có liên quan tới lập quy hoạch sử dụng đất.

3. Mục tiêu

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của thị xã Mỹ Hào trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (phường, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm trước. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phân diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

4. Bố cục báo cáo

Báo cáo: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên” gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Sản phẩm dự án

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, tỷ lệ 1: 10.000;

Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Mỹ Hào có tổng diện tích tự nhiên là 7.938,36ha. Tọa độ địa lý nằm trong khoảng 20°53' đến 20°58' vĩ độ Bắc từ 106°02' đến 106°10' kinh độ Đông.

Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Văn Lâm
- Phía Nam giáp huyện Ân Thi
- Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương
- Phía Tây giáp huyện Yên Mỹ

Trên địa bàn thị xã có hệ thống đường giao thông nối với các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là với Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh thuận lợi cho giao lưu hàng hoá và đi lại.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Là thị xã thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, đất đai tương đối bằng phẳng, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên địa bàn theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, độ cao trung bình +1,6 m đến +4 m.

- Độ cao từ +2,5 m đến +4 m tập trung về phía Đông Bắc thuộc khu vực Phường Bần Yên Nhân, Nhân Hoà, Phan Đình Phùng và xã Cẩm Xá.

- Vùng thấp nhất có độ cao từ +1,6 m đến +2 m thuộc phía Đông Nam gồm có xã Hưng Long, Xuân Dục và một phần phường Phùng Chí Kiên, xã Hoà Phong.

- Ngoài ra địa hình của thị xã Mỹ Hào còn bị ảnh hưởng chia cắt bởi sông Trung thủy nông (sông Bần Vũ Xá, Trần Thành Ngọ) và chi nhánh sông Bắc Hưng Hải chạy qua xã Ngọc Lâm, Hưng Long, các diện tích mặt nước xen kẽ đều làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp tại các địa phương này.

Nhìn chung địa hình tương đối đa dạng như vậy là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt giá trị kinh tế cao trên mỗi đơn vị diện tích. Địa hình Mỹ Hào cần phải tính đến các phương án tổ chức lãnh thổ hợp lý để có sự phát triển đạt nhịp độ cao.

1.1.3. Khí hậu

Thị xã Mỹ Hào nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung đều nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ và chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.
- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Theo số liệu điều tra của trung tâm khí tượng thuỷ văn tỉnh Hưng Yên, các yếu tố khí hậu được thể hiện:

* Nhiệt độ: Hàng năm có nhiệt độ trung bình là 24,10C. Tổng tích ôn hàng năm là 8.5030C.

* Năng: Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.323 giờ, số ngày nắng trong tháng là 24 ngày.

* Mưa: Lượng mưa tập trung và phân bố theo mùa, mùa hè thường có mưa to, bão lớn, gây úng lụt, làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn thị xã, mùa đông thời tiết hanh khô kéo dài, lượng mưa ít, nước ở các ao, hồ cạn, không đủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt cũng bị hạn chế.

* Gió bão: Mỹ Hào chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: gió Đông Bắc thổi vào mùa đông và gió Đông Nam thổi vào mùa hè. Vào các tháng 6, tháng 7 có xuất hiện đợt gió khô nóng; mùa đông từ tháng 12 đến tháng 2 có những đợt rét đậm kéo dài. Hàng năm Mỹ Hào còn bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của 3 đến 4 trận bão với sức gió và lượng mưa lớn gây thiệt hại cho sản xuất, tài sản, làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư.

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình năm là 87,58%.

Như vậy, Mỹ Hào có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều vào mùa hè; lạnh, khô, hanh vào mùa đông. Khí hậu này thích hợp với nhiều loại cây trồng, tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp phát triển đa dạng và

phong phú về sản phẩm. Tuy nhiên thị xã cũng cần có các biện pháp để phòng chống lụt bão, cũng như hạn hán làm ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, có vậy sản xuất nông nghiệp mới đạt được hiệu quả cao.

1.1.4. Thủy văn

Thủy văn của Thị xã Mỹ Hào chịu ảnh hưởng và phụ thuộc vào chế độ thủy văn, lưu lượng dòng chảy thượng nguồn của sông Bần Vũ Xá (15 km) và kênh Trần Thành Ngọ (chạy dọc từ Bắc xuống Nam với chiều dài 7,25 km). Với hệ thống sông như trên đã tạo cho thị xã một nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra, thị xã còn có hệ thống hồ đập lớn nhỏ, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp của thị xã, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thủy sản với năng suất cao.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu đất đai đến hết ngày 31/12/2020. Tổng quỹ đất tự nhiên của Mỹ Hào là 7.938,36 ha, đã khai thác đưa vào sử dụng 7.938,12 ha (chiếm 99,99% quỹ đất của thị xã). Đất chưa sử dụng còn lại 0,24 ha (chiếm 0,01% quỹ đất của thị xã). Đất đai của Mỹ Hào chủ yếu được phát triển trên nền phù sa không được bồi hàng năm của hệ thống sông Hồng và nhóm đất phù sa sông Thái Bình không được bồi hàng năm.

* Nhóm đất phù sa sông Hồng không được bồi hàng năm: Loại đất này có màu nâu tươi, trung tính, ít chua, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình với tổng diện tích 278,99 ha, chiếm 5,85% so với diện tích đất canh tác (phân bố ở phường Nhân Hoà, Phan Đình Phùng, Bần Yên Nhân). Nhìn chung loại đất này phù hợp với nhiều loại cây trồng cho năng suất cao, ổn định.

* Nhóm đất phù sa sông Thái Bình không được bồi đắp hàng năm: Tổng diện tích 4.486,19 ha, chiếm 94,15% so với diện tích đất canh tác. Loại đất này phân bố ở hầu hết các xã trong thị xã, đặc điểm của loại đất này có màu nâu nhạt, độ dày tầng canh tác mỏng. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở thị xã Mỹ Hào được lấy từ 2 nguồn nước mặt và nước ngầm.

* Nước mặt: Chủ yếu dựa vào nguồn nước mưa, được trữ trong các hồ ao, kênh mương, mặt ruộng... Ngoài ra, còn có nước sông được điều tiết qua hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải, từ sông lớn như: Sông Bần Vũ Xá, Trần Thành Ngọ qua các trạm bơm, kênh mương nội đồng cung cấp nước cho đồng ruộng.

* Nước ngầm: Theo đánh giá của Cục Địa chất khí tượng thủy văn và kiểm nghiệm ở một số giếng khoan, nguồn nước ngầm của Mỹ Hào khá dồi dào. Về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 6 - 8 m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 2 - 3 m. Nước chưa bị ô nhiễm, nhưng hàm lượng sắt trong nước cao, cần được xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

Hiện tại, ở thị xã Mỹ Hào đã có nhà máy nước sạch cung cấp cho khu vực phường Bần Yên Nhân là chính, nước dùng cho sinh hoạt của đa số nhân dân được lấy từ nước giếng khoan. Với nhu cầu như hiện nay nước mặt và nước ngầm đủ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của nhân dân và một phần trong sản xuất công nghiệp, tuy vậy cần phải được quan tâm xử lý nước sinh hoạt cho nhân dân.

Trong tương lai để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Mỹ Hào cần sớm có biện pháp khai thác và xử lý tốt nguồn nước ngầm và nước mặt trên địa bàn thị xã, phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong thị xã.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Thị xã Mỹ Hào nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung là mảnh đất ngàn năm văn hiến, giàu bản sắc dân tộc. Hiện nay, trên địa bàn thị xã có nhiều di tích lịch sử văn hoá, trong đó có một số di tích lịch sử đã được xếp hạng; nhiều di tích lịch sử văn hoá quý giá gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước. Là nơi có truyền thống văn hoá dân tộc lâu đời hiện vẫn đang lưu truyền lại nhiều hoạt động lễ hội truyền thống và nhiều thể loại văn hoá dân gian.

Để khai thác và phát huy tốt các loại hình hoạt động văn hoá, tinh thần truyền thống của dân tộc, hàng năm các xã đều tổ chức các lễ hội văn hoá

truyền thống nhằm giáo dục người dân truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” và phát huy các hoạt động văn hóa tinh thần lành mạnh.

1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu

Mỹ Hào là một thị xã đang phát triển sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các ngành kinh tế - xã hội phát triển mạnh, các trung tâm kinh tế - xã hội, các đô thị, thị trấn, thị tứ đã và đang được hình thành phát triển nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai cần được các cấp, các ngành có liên quan quan tâm.

**** Môi trường đô thị các khu công nghiệp***

Kết quả đo đạc, phân tích, đánh giá chất lượng không khí tại một số địa điểm cho thấy: Bụi lơ lửng trong không khí hầu hết đạt TCVN 5937 – 1995. Tuy nhiên, tại các vị trí gần đường Quốc lộ 5, các khu công nghiệp có hàm lượng lớn hơn tiêu chuẩn cho phép. Tình trạng ô nhiễm bụi lơ lửng các đô thị, các khu công nghiệp ở mức độ nhẹ có thể chấp nhận được, nhưng xu thế ngày càng tăng do các hoạt động giao thông, phát triển công nghiệp ngày càng lớn.

Tình hình ô nhiễm trong giao thông đô thị: Phương tiện tham gia giao thông đã tăng một cách đáng kể, trong đó nhiều phương tiện giao thông vận tải đã quá cũ vẫn còn sử dụng, lưu hành. Các tuyến đường nhỏ vẫn ở trong tình trạng xuống cấp lạc hậu, các hộ dân xây dựng đê vật liệu bừa bãi, phương tiện giao thông khi vận chuyển vật liệu xây dựng, nhất là đất cát không che chắn tốt là nguyên nhân nhiều tuyến đường có hàm lượng bụi vẫn vượt tiêu chuẩn cho phép.

Nhiên liệu sử dụng trong sinh hoạt ở các đô thị: Các hộ dân tại các đô thị chủ yếu sử dụng điện, gas, than, dầu làm chất đốt kết hợp nhiều loại nhiên liệu. Các hộ ven thị xã, thị trấn còn sản xuất nông nghiệp nên phần lớn sử dụng rơm rạ, củi đay làm chất đốt sinh hoạt.

Diễn biến chất lượng môi trường bên trong và bên ngoài các cơ sở công nghiệp: Dựa vào các số liệu đo đạc, phân tích, các số liệu đánh giá tác động môi trường, số liệu kiểm soát ô nhiễm môi trường của các cơ sở đã được phê chuẩn, số liệu về môi trường cho thấy chất lượng nước xung quanh các cơ sở công nghiệp tương đối tốt, ô nhiễm trong phạm vi hẹp. Tuy nhiên vào mùa nước cạn, nước thải được thải phần lớn ra mương nội đồng mà chưa được xử

lý. Đây là vấn đề nguy hiểm cho việc tưới nước cho sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay có 05 khu công nghiệp có một phần diện tích đất nằm trên địa phận Thị xã Mỹ Hào gồm: Khu công nghiệp Phố Nối A, dệt may Phố Nối, khu công nghiệp Thăng Long II và khu công nghiệp Minh Đức, Khu công nghiệp Minh Quang. Trong đó có 03 khu công nghiệp: Phố Nối A, dệt may Phố Nối, Thăng Long II đã đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và đưa vào vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo quy định. Chất lượng nước thải của khu công nghiệp sau khi qua nhà máy xử lý nước thải tập trung cơ bản đều đạt Quy chuẩn cho phép hiện hành. Riêng khu công nghiệp Minh Đức do chưa được bàn giao đất, nên chủ đầu tư chưa tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp theo quy hoạch.

**** Môi trường nông thôn***

- Môi trường các cơ sở tiểu thủ công nghiệp - làng nghề: Với quy mô các làng nghề đều nhỏ, sản xuất theo hộ kinh doanh gia đình, cá thể, thiết bị công nghệ hầu hết rất lạc hậu, manh mún, chắp vá, sản xuất mang nặng tính chất tự phát.

Làng nghề tái chế nhựa Dị Sử có 150 hộ làm nghề và 750 người thực hiện công việc. Hàng năm sản xuất khoảng 2.400 tấn hạt nhựa. Sản phẩm của làng nghề gồm: Tấm nhựa, hạt nhựa, túi bao gói hàng các loại.

Ở công đoạn phân loại: do phế liệu từ nhiều nguồn khác nhau, có thể đựng lương thực, thực phẩm, thuốc tân dược, mỹ phẩm, xà phòng, thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất làm ô nhiễm không khí và nguồn chất thải rắn. Hầu hết nước thải đều thải ra ao, mương, hệ thống tưới tiêu. Hiện nay, phần lớn các ao hồ ở trong làng đều bị san lấp để xây dựng nhà ở, vì vậy nước thải ứ đọng trong làng gây ô nhiễm môi trường. Công đoạn này ngoài tác động gây ô nhiễm môi trường nước, còn gây ô nhiễm bởi tiếng ồn, bụi của các máy cắt, xay nhựa.

Tại công đoạn ép đùn, tạo hạt, thổi nhựa: nhựa được làm nóng thành bột nhão rồi được kéo thành sợi, cắt thành hạt hoặc được thổi thành ống. Tại công đoạn này gây ô nhiễm môi trường không khí rất nghiêm trọng: Các chất hữu cơ bay hơi, cacbon monoxit (CO), khí clo (Cl₂) và các khí độc hại khác.

- Tình trạng sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp: Để đạt được mục tiêu tăng năng suất cây trồng, vật nuôi phải áp

dụng kỹ thuật tiên tiến, thâm canh tăng vụ, gắn liền với việc tăng cường sử dụng hoá chất, thuốc trừ sâu bệnh, diệt cỏ, diệt chuột, chất kích thích tăng trưởng. Tất cả các biện pháp này ít nhiều đều tác động đến môi trường.

- Những năm gần đây, phong trào xây dựng làng văn hoá phát triển ngày càng mạnh mẽ. Một trong những tiêu chuẩn làng văn hoá là có hệ thống bê tông hoá đường làng, ngõ xóm, gắn chặt với hệ thống thoát nước, có phong trào vệ sinh thôn xóm. Nhiều gia đình có hệ thống xử lý nước, nhà vệ sinh tự hoại, hệ thống chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh kèm theo hầm xử lý Biogas góp phần bảo vệ môi trường nông thôn.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các xã, thị trấn đã tổ chức đào bãi rác để chứa rác thải. Riêng phường Bàn Yên Nhân đã tổ chức việc san lấp, xử lý 2 bãi rác nằm sát trong khu dân cư. Bước đầu việc tổ chức bảo vệ môi trường theo mô hình tự quản trên địa bàn thị xã đã được thực hiện đi vào nề nếp.

**** Vấn đề xử lý chất thải của thị xã***

Lượng chất thải công nghiệp chưa lớn, thành phần ít độc hại nên thực tế chất lượng môi trường ở hầu hết các điểm quan trắc đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, đã có một số điểm bị ô nhiễm cục bộ, phạm vi hẹp, các dự án tiếp tục được đầu tư vào các khu công nghiệp trong thời gian tới sẽ làm lượng chất thải tăng lên, cần có quy hoạch, kế hoạch, biện pháp cụ thể để khu công nghiệp phát triển phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường, đảm bảo sức khỏe, đời sống sản xuất của nhân dân xung quanh khu công nghiệp.

Ngoài ra còn lưu ý một số vấn đề môi trường sau có tính chất nhạy cảm đối với cộng đồng dân cư:

- Ô nhiễm mùi từ các cơ sở sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, dung môi từ công đoạn sơn ... Ô nhiễm dầu từ các cơ sở gia công cơ khí, dầu FO dùng đốt nồi hơi, dầu DO chạy máy phát điện.

- Trong điều kiện thời tiết đặc biệt (*khi tốc độ gió thấp, độ ẩm không khí cao*), hiện tượng nghịch đảo nhiệt diễn ra, khí thải lò hơi không phát tán lên cao và lan ra xa được nên ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe của nhân dân khu vực xung quanh.

*** *Biến đổi khí hậu***

Những tác động của con người đối với môi trường gây ra hiện tượng biến đổi khí hậu. Điển hình là hiện tượng lũ lụt, nắng nóng... gây khó khăn trong sản xuất và đời sống. Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái trong khu vực.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường

Thị xã Mỹ Hào là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Hưng Yên, có vị trí địa lý thuận lợi, gần thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn; địa hình đồng bằng, trình độ dân trí cao, có nhiều khả năng nắm bắt được những tiến bộ mới của khoa học kỹ thuật. Do vậy, thị xã có điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Phần lớn đất đai trong vùng là đất phù sa màu mỡ, địa hình tương đối bằng phẳng với độ cao và độ dốc hợp lý, làm cơ sở nền tảng cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp.

Tỉnh Hưng Yên và Thành phố Hà Nội là thị trường tiêu thụ lớn các loại nông sản, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, tiêu dùng khác. Là địa bàn có nhiều điều kiện thu hút đầu tư vào các cụm, điểm công nghiệp, các khu đô thị trên địa bàn thị xã.

Hiện nay, việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng; ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất không phù hợp, đòi hỏi phải đầu tư và quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường sinh thái.

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, cùng với xu thế phát triển chung của cả nước và của tỉnh, với chính sách mở cửa trong công cuộc cải cách kinh tế, nền kinh tế của thị xã từng bước ổn định và phát triển ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực từ

nông nghiệp, thủy sản đến công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Đây là bước tạo đà cho quá trình phát triển và chuyển dịch kinh tế trên địa bàn và tạo cơ sở cho sự phát triển các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa... cải thiện đáng kể đời sống người dân trên địa bàn thị xã cả về vật chất và tinh thần.

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 30.561 tỷ 880 triệu đồng, tăng 8,25% so với năm 2020, bằng 98,4% kế hoạch năm 2021. Giá trị hàng xuất khẩu ước đạt 145,9 triệu USD, tăng 14% so với năm 2020, bằng 96% kế hoạch năm 2021. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực; các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 được triển khai quyết liệt; quốc phòng - an ninh, trật tự xã hội được bảo đảm.

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cùng với xu hướng chung của cả nước, cơ cấu kinh tế của thị xã cũng chuyển dịch theo chiều hướng tích cực đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn là giảm tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại, du lịch, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp - Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Thương mại, dịch vụ là: 2,3% - 64,5% - 33,2%.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn

Giá trị sản xuất Nông nghiệp ước đạt 711 tỷ 810 triệu đồng, tăng 0,53% so với năm 2020, bằng 100,1% kế hoạch năm 2021. Tỷ trọng ngành Trồng trọt - Chăn nuôi, thủy sản là 40,4% - 59,6%.

Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc công tác gieo cấy lúa theo đúng kế hoạch, đảm bảo khung thời vụ; năm 2021 tình hình thời tiết tương đối thuận lợi, toàn thị xã đã gieo cấy cả năm được 6.323 ha, bằng 98% kế hoạch; hướng dẫn nông dân tập trung chăm sóc, điều tiết nước dưỡng và phòng trừ sâu bệnh hại lúa sau gieo cấy; chuẩn bị đủ các vật tư, phân bón và điều kiện cần thiết khác cho gieo trồng; công tác phòng, trừ sâu bệnh gây hại trên lúa và cây trồng được triển khai kịp thời, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sâu bệnh gây ra. Năng suất lúa bình quân cả năm ước đạt 123,2 tạ/ha; tổng sản lượng lương thực đạt 38.915 tấn; giá trị thực tế trên 1ha đất canh tác đạt 113 triệu đồng.

Triển khai thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ giá giống với tổng khối lượng thóc giống 50.156kg, tương đương 903ha, kinh phí 1,222 tỷ đồng. Khuyến khích trồng cây vụ Đông, toàn thị xã trồng được 110ha cây vụ đông; trồng 101 ha cây rau màu, sản lượng thu được 1.953 tấn, năng suất bình quân đạt 193 tạ/ha; các loại cây ăn quả phát triển tốt, tổng diện tích hàng năm đạt 123ha, sản lượng đạt 1.492 tấn quả các loại. Công tác trồng cây nhân dân được triển khai thực hiện đúng kế hoạch. Phối hợp thực hiện tốt Chương trình cơ giới hóa nông nghiệp.

Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, tiêm phòng cho đàn vật nuôi tiếp tục được quan tâm. Phối hợp triển khai hỗ trợ 03 hộ chăn nuôi theo dự án phát triển chăn nuôi tinh với tổng kinh phí hỗ trợ 169 triệu đồng; phối hợp, tổ chức tập huấn kỹ thuật về chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản. Tình hình đàn vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 5963,7 tấn; trâu đạt 81 tấn; bò, bê đạt 145 tấn; đàn gia cầm, thủy cầm đạt 3328,5 tấn; chăn nuôi khác đạt 57,8 tấn; sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ đạt 16.472,4 nghìn quả. Đẩy mạnh phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, hiệu quả và đa dạng giống nuôi trồng; diện tích nuôi trồng thủy sản là 349ha, sản lượng ước đạt 1.585,5 tấn. Công tác kiểm tra, kiểm soát việc vận chuyển, kinh doanh, buôn bán động vật và các sản phẩm động vật được tăng cường. Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được thực hiện tốt.

Công tác làm thủy lợi được triển khai đồng bộ, các địa phương làm thủy lợi đông xuân 2020-2021 được 113.628,83m³/114.900m³, đạt 98,9% kế hoạch với tổng kinh phí hỗ trợ trên 1,5 tỷ đồng; kiểm tra, đôn đốc giải tỏa các vi phạm công trình thủy lợi, các công trình phòng chống thiên tai. Xây dựng và triển khai thực hiện tốt kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2021; các biện pháp ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới và một số đợt mưa lớn. Xây dựng kế hoạch thu nộp quỹ phòng chống thiên tai năm 2021; thu Quỹ phòng chống thiên tai được 128,6 triệu đồng.

Hoạt động phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới được quan tâm. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025; đến nay, xã Hòa Phong đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã Xuân Dục đang hoàn thiện các tiêu chí theo yêu cầu; 04 xã (Hưng Long, Ngọc Lâm, Cẩm Xá, Dương Quang) đã được tỉnh thẩm định và đánh giá đạt tiêu chí NTM nâng cao. Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật được tăng cường. Rà soát, hướng dẫn tổ chức hoạt động đối với các làng nghề; đào tạo nghề và ngành nghề cho lao động nông thôn; đổi mới và phát triển kinh tế tập thể, HTX năm 2021. Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Rà soát, kiểm tra việc cấp và sử dụng nước sạch tại các địa phương; tiếp tục rà soát và điều chỉnh phân vùng cấp nước tại các khu vực nông thôn của thị xã.

2.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, năng lượng

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ước đạt 19.717 tỷ 110 triệu đồng, tăng 8% so với năm 2020, bằng 99,1% kế hoạch năm 2021. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cụm công nghiệp; đơn đốc tiến độ triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng và hoạt động của các cụm công nghiệp. Hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp được triển khai hiệu quả. Làng nghề, ngành nghề nông thôn hoạt động tốt, góp phần cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Hoạt động khoa học công nghệ được quan tâm. Công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực điện, xăng dầu, gas... được tăng cường. Tình hình vận hành, cung ứng điện được đảm bảo an toàn, chất lượng được nâng lên, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống Nhân dân; tuyên truyền các hộ dân sử dụng điện an toàn, tiết kiệm; xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực với số tiền 15 triệu đồng; 01 trường hợp vi phạm hành chính về san chiết, nạp LPG trái phép với số tiền 25 triệu đồng.

2.2.3. Thương mại, dịch vụ

Tổng giá trị thương mại, dịch vụ ước đạt 10.132 tỷ 960 triệu đồng, tăng

9,3% so với năm 2020, bằng 97% kế hoạch năm 2021. Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.750 tỷ đồng, tăng 7,1% so với năm 2020, bằng 100% kế hoạch. Hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm và xúc tiến thương mại, khuyến công được tăng cường. Chỉ đạo, thực hiện tốt chức năng điều tiết thị trường, phân phối, lưu thông hàng hóa trong điều kiện dịch bệnh Covid-19; cung cấp kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho các hộ dân khu vực thực hiện phong tỏa, khoanh vùng, khu vực thực hiện giãn cách xã hội; tổ chức phát động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nhân cho các HTX, cơ sở, hộ trồng nhãn của tỉnh Hưng Yên. Công tác quản lý thị trường được tăng cường. Thảm định và cấp 01 giấy phép bán lẻ rượu. Hệ thống chợ trên địa bàn được duy trì hoạt động ổn định; mạng lưới và dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển, hạ tầng kỹ thuật tiếp tục được đầu tư.

2.2.4. Dân số

Dân số của thị xã Mỹ Hào năm 2021 là 180.674 người.

2.2.5. Lao động, việc làm và thu nhập

Mỹ Hào là một thị xã với lao động nông nghiệp là chính, nền nông nghiệp của thị xã đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ, làm việc trong các khu công nghiệp. Mỹ Hào có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Do vậy, cùng với xu thế đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn thì số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ sẽ tăng nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, thị xã cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của thị xã trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, lực lượng lao động của thị xã không ngừng tăng lên. Nhìn chung số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã hiện nay được sử dụng tương đối hợp lý. Cơ cấu lao động tương ứng với 3 khu vực nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ là 2,7%-64,2%- 33,1%, cơ cấu này đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết

việc làm cho người lao động của thị xã Mỹ Hào khi thị xã tiến hành thu hồi đất nông nghiệp để tiến hành xây dựng các khu công nghiệp và các khu đô thị mới theo quy hoạch.

Mức sống của người dân trên địa bàn thị xã trong những năm gần đây được cải thiện rất nhiều, công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Một trong những nguyên nhân chính để đạt được thành tựu đáng kể đó là do trong công tác xoá đói giảm nghèo đã nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền. Các chính sách xã hội được các cấp các ngành quan tâm ưu đãi người có công, hộ nghèo và các đối tượng chính sách xã hội. Đến nay toàn thị xã không còn hộ người có công với cách mạng nằm trong diện hộ nghèo.

Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức, tỉnh Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm cho người lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp. Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn thị xã.

2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư

2.3.1. Thực trạng phát triển khu đô thị

Tập trung đầu tư các hạng mục chỉnh trang vỉa hè, cây xanh, ánh sáng một số tuyến đường, triển khai dự án tiêu thoát nước đô thị, vệ sinh môi trường... Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án xây dựng, nâng cấp đường giao thông, công trình đô thị như: Chỉnh trang thôn Văn Nhuế, đường trục kinh tế Bắc – Nam, bến xe, nhà ở xã hội Phúc Hưng, Lạc Hồng Phúc, chợ Bần và các dự án đô thị Phúc Thành, Yên Sơn, Hòa Phát,... để hoàn thiện các tiêu chí hạ tầng đô thị của thị xã. Thực hiện quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc và trật tự, văn minh đô thị trên địa bàn giai đoạn 2017 – 2020. Tổ chức thành công Lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập thị xã Mỹ Hào và đón Huân chương độc lập Hạng Ba.

Thị xã Mỹ Hào có 7 phường gồm Phường Bần Yên Nhân, phường Phùng Chí Kiên, phường Phan Đình Phùng, phường Nhân Hòa, phường Dị Sử, phường

Minh Đức, phường Bạch Sam. Trong đó, phường Bàn Yên Nhân là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội của thị xã Mỹ Hào. Tổng diện tích tự nhiên của phường theo số liệu thống kê đến 31/12/2020 là 4.087,58 ha, chiếm 51,51% diện tích tự nhiên toàn thị xã. Phường Bàn Yên Nhân là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở thương mại - dịch vụ gắn liền với các khu dân cư.

2.3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Hiện trạng năm 2021, toàn bộ dân số của các phường Bàn Yên Nhân, Phan Đình Phùng, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Minh Đức, Dị Sử, Nhân Hòa là dân số đô thị còn lại là dân số nông thôn, được phân bố trên địa bàn 6 xã, với mật độ dân số trên địa bàn các xã khác nhau.

Các điểm dân cư phân bố tập trung tạo thành các quần cư ngõ, phố, xóm làng ở gần các trục giao thông thuận lợi cho sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán, dịch vụ.

Nhìn chung hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn (điện, đường, trường, trạm...) của thị xã khá phát triển và đang trong thời kỳ đầu tư phát triển hơn nữa, hình thành các khu công nghiệp, dịch vụ, trung tâm cụm xã với chức năng là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội của một số xã, là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tiểu vùng.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Hệ thống giao thông

Mạng lưới giao thông của thị xã có vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, của tỉnh và cả vùng. Trên địa bàn thị xã có quốc lộ 5A là huyết mạch giao thông đi Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh phía nam. Hệ thống giao thông tiếp tục được đầu tư nâng cấp phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, tạo điều kiện cho lưu thông hàng hóa, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao tiêu chí đô thị Mỹ Hào. Trong năm, đã triển khai và đôn đốc tiến độ 12 công trình giao thông, trong đó: Xây dựng mới 3 công trình, chuyển tiếp 4 công trình, hoàn thiện hồ sơ thiết kế 5 dự án.

Thường xuyên kiểm tra, duy tu bảo trì các tuyến đường do thị xã quản lý, đảm bảo giao thông thông suốt. Công tác kiểm tra và đảm bảo trật tự an toàn giao thông được thực hiện nghiêm túc; quản lý tốt các hoạt động vận tải

hàng hóa và hành khách trên địa bàn. Tập trung chỉ đạo xử lý dứt điểm tình trạng xe công nông, xe tự chế, xe khách hết niên hạn sử dụng lưu thông trên các tuyến đường.

Đầu tư xây dựng mới 13 công trình; đơn đốc hoàn thiện 3 công trình chuyển tiếp; đang hoàn thiện hồ sơ dự án và thiết kế đối với hệ thống thoát nước đô thị và các tuyến đường quy hoạch như: Đường trục Bạch Sam, đường dọc kênh Hồ Chí Minh, đường trục trung tâm đô thị giai đoạn 2. Tổ chức thẩm định 7 công trình xây dựng cơ bản theo phân cấp; hướng dẫn các xã, phường thực hiện việc phân cấp phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

2.4.2. Hệ thống thủy lợi

Dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân phối hợp với các cấp, các ngành đã thường xuyên củng cố hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp một cách tốt nhất. Đồng thời, xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng với 68 trạm bơm lớn nhỏ bố trí hợp lý trên địa bàn huyện, có khả năng tưới chủ động và đảm bảo tiêu với lượng mưa dưới 150 mm phục vụ nông nghiệp nội đồng.

Mỹ Hào nằm trong vùng tưới tiêu thuộc hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải và với các sông chính như sông Bàn Vũ Xá, Trần Thành Ngọ,... đã chủ động được nước tưới, tiêu thoát nước úng.

Tuy nhiên, vùng trũng phía Nam của huyện (*Hưng Long, Ngọc Lâm, Xuân Dục*). Về mùa lũ còn gặp khó khăn trong việc tiêu thoát nước.

2.4.3. Năng lượng

Đến nay, 100% các xã, phường đã có điện lưới quốc gia để sử dụng và 100% hộ nông dân được sử dụng điện lưới quốc gia. Đây là nguồn năng lượng chủ yếu cho hoạt động của nhân dân. Kéo theo đó là các trang thiết bị sử dụng điện như máy xay xát, ti vi... phục vụ cuộc sống nhân dân ngày càng tăng.

2.4.4. Giáo dục và đào tạo

Quy mô, mạng lưới giáo dục ở các cấp học, bậc học phát triển cân đối, phù hợp, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục ở các cấp học. Đội ngũ giáo viên được bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu theo chuẩn nghề nghiệp. Chỉ đạo thực hiện việc tổ chức xét tốt nghiệp

năm học 2020 – 2021 cho học sinh các bậc học; chuẩn bị chu đáo các điều kiện cho kỳ thi vào lớp 10 và kỳ thi THPT Quốc gia.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được xây dựng theo kế hoạch, đến nay có 48 trường và 1 trung tâm và 42 trường đạt chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, cảnh quan các nhà trường được đầu tư ngày càng hoàn thiện, khang trang, sạch đẹp hơn. Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm; công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên. Thị xã được công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2.

2.4.5. Y tế

Chỉ đạo ngành y tế làm tốt công tác tuyên truyền, kiểm soát, giám sát phòng, chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch bệnh và nguy hiểm. Các chương trình mục tiêu y tế dân số được triển khai đúng kế hoạch và có hiệu quả; chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được nâng lên; người nghèo, trẻ em, người có thẻ BHYT được quan tâm, chăm sóc. Công tác tiêm chủng mở rộng và phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em được triển khai theo kế hoạch và đảm bảo an toàn. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Duy trì tốt công tác quản lý hành nghề y, dược ngoài công lập. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện triển khai có hiệu quả, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người. Thực hiện tốt công tác BHXH, BHYT, BHTN; thu bảo hiểm được 557 tỷ đồng; chi BHXH trên 262,2 tỷ đồng, BHYT trên 16,1 tỷ đồng; cấp 4.311 sổ BHXH, 33.277 thẻ BHYT; giải quyết 635 hồ sơ chế độ, chính sách cho đối tượng tham gia BHXH, BHYT.

2.4.6. Văn hoá, thông tin- thể thao

Tuyên truyền và tổ chức tốt các hoạt động thông tin văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, hội văn hóa truyền thống chào mừng các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị của đất nước và địa phương. Tăng cường công tác kiểm tra các hoạt động kinh doanh dịch vụ về văn hóa, thể thao, du lịch. Chỉ đạo các địa phương trên địa bàn tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, tổ chức giao lưu văn nghệ, thể dục thể thao đảm bảo lành mạnh, vui chơi, an toàn, tiết kiệm; phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở được thực hiện với nhiều

hình thức phong phú, gắn với xây dựng nông thôn mới; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới hỏi, việc tang, lễ hội.

Thực hiện tốt công tác bảo tồn di sản văn hóa, bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trên địa bàn. Tổ chức rà soát, hướng dẫn, đăng ký, bình xét các danh hiệu về văn hóa đảm bảo theo quy định. Đài Truyền thanh duy trì thường xuyên lịch phát sóng, góp phần truyền tải kịp thời các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước tới người dân. Hệ thống thư viện thường xuyên thay đổi đầu mục sách phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

2.5. Quốc phòng, an ninh

Ban hành thực hiện tốt kế hoạch công tác quân sự - quốc phòng địa phương năm 2020; tăng cường, củng cố quốc phòng – an ninh, hiệp đồng phòng chống giảm nhẹ thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2021; xây dựng vững chắc khu vực phòng thủ. Duy trì nghiêm chế độ thường trực sẵn sàng chiến đấu, trực cơ động, chủ động nắm chắc tình hình địa bàn; tổ chức tuần tra canh gác đảm bảo an toàn các mục tiêu trọng điểm ở địa phương, nhất là những ngày lễ, tết, các sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương; tổ chức bắn pháo hoa đêm giao thừa đảm bảo an toàn tuyệt đối. Xây dựng kiện toàn các lực lượng và tổ chức huấn luyện, luyện tập chuyển sang trạng thái sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt quy trình tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, đăng kí nguồn tuyển quân năm 2021 theo đúng quy định. Tiếp tục thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng, chính sách hậu phương, quân đội; đảm bảo hậu cần kỹ thuật cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và huấn luyện đảm bảo đúng quy định.

Thực hiện có hiệu quả Đề án đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được duy trì; nâng cao chất lượng hoạt động của các cụm liên kết an toàn về an ninh trật tự, các mô hình tự quản. Lực lượng công an đã chủ động nắm tình hình, đảm bảo an ninh quốc gia, an ninh chính trị, an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn; bảo vệ an toàn các ngày lễ lớn của đất nước và địa phương, đặc biệt bảo vệ an toàn buổi Lễ công bố Nghị quyết thành lập thị xã Mỹ Hào và đón nhận huân chương độc lập hạng ba. Đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa xã hội, tấn công trấn áp các loại tội phạm, xóa các tụ điểm phức tạp về tệ nạn xã hội gây bức xúc

trong nhân dân, phòng chống cháy nổ, đảm bảo trật tự an toàn giao thông và trật tự công cộng. Thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, mại dâm. Công tác quản lý hành chính và trật tự xã hội đã có nhiều chuyển biến tích cực từ thị xã đến các cơ sở theo hướng cải cách hành chính.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường

3.1. Thuận lợi

Với vị trí địa lý và giao thông thuận lợi, thị xã Mỹ Hào có điều kiện để mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác phát triển với các địa phương khác ở khu vực phía Bắc, thị xã Mỹ Hào sẽ có nhiều cơ hội mở rộng thị trường, giao lưu hàng hóa và thu hút đầu tư cho phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội thị xã.

Là thị xã có diện tích đất nông nghiệp màu mỡ, vấn đề thủy lợi, tưới tiêu tương đối chủ động, là địa phương có truyền thống thâm canh sản xuất... Tất cả những yếu tố trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp chất lượng cao, cung cấp lương thực, thực phẩm sạch cung cấp cho thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật đô thị bước đầu được đầu tư nâng cấp và mở rộng, nhiều dự án mở rộng và mở mới đường giao thông đã và sẽ được thi công sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển với tốc độ cao của thị xã.

Lực lượng lao động dồi dào, cần cù, năng động, nhạy bén, có trình độ sẽ tạo thuận lợi lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. Khó khăn, hạn chế

Công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại một số xã, phường tiến độ còn chậm; việc xử lý giải tỏa các công trình, nhà ở xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp có nơi chưa quyết liệt; tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó ô nhiễm môi trường trong nông thôn và làng nghề chưa được xử lý dứt điểm.

Công tác quản lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng chưa đi vào nề nếp; đầu tư xây dựng của các xã, phường còn hạn chế; nhiều công trình xây dựng cơ bản còn kéo dài; công tác giải phóng mặt bằng một số dự án chậm. Vi phạm trật tự an toàn giao thông, tai nạn giao thông còn ở mức cao.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 (Đến 31/12/2021)

1.1. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp là 4.615,69 ha, chiếm 58,14 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất trồng lúa là 3.612,13 ha, chiếm 45,50 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất trồng cây hàng năm khác là 64,06 ha, chiếm 0,81 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất trồng cây lâu năm là 430,48 ha, chiếm 5,42 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất nuôi trồng thủy sản là 411,03 ha, chiếm 5,18 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất nông nghiệp khác là 97,99 ha, chiếm 1,23 % diện tích đất tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất phi nông nghiệp là 3.322,43 ha, chiếm 41,85 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất quốc phòng là 14,32 ha, chiếm 0,18 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất an ninh: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất an ninh là 4,18 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu công nghiệp: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất khu công nghiệp là 494,84 ha, chiếm 6,23 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất thương mại, dịch vụ là 17,85 ha, chiếm 0,21 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 405,05 ha, chiếm 5,10 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến 31/12/2021, diện

tích đất Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 19,28 ha, chiếm 0,24 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng : Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất phát triển hạ tầng là 1.386,59 ha, chiếm 17,47 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất giao thông: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất giao thông là 784,82 ha, chiếm 9,89 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất thủy lợi: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất thủy lợi là 387,17 ha, chiếm 4,88 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất cơ sở văn hoá: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất cơ sở văn hoá là 8,68 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất cơ sở y tế: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất cơ sở y tế là 7,98 ha, chiếm 0,1 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo là 61,46 ha, chiếm 0,77 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất cơ sở thể dục - thể thao: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất cơ sở thể dục - thể thao là 18,4 ha, chiếm 0,23 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất công trình năng lượng: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất công trình năng lượng là 9,99 ha, chiếm 0,13 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất CT bưu chính viễn thông: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất CT bưu chính viễn thông là 1,08 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất di tích lịch sử văn hóa: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất di tích lịch sử văn hóa là 0,39 ha, chiếm 0 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,18 ha, chiếm 0,15 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất cơ sở tôn giáo: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất cơ sở tôn giáo là 13,56 ha, chiếm 0,17 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 77,92 ha, chiếm 0,98 % diện tích đất tự nhiên.

- + Đất chợ: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất chợ là 2,97 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất

khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,51 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất ở tại nông thôn là 289,60 ha, chiếm 3,65 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở đô thị: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất ở đô thị là 543,49 ha, chiếm 6,85 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,58 ha, chiếm 0,15 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp là 0,23 ha, chiếm 0,00 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất cơ sở tín ngưỡng là 4,52 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 78,78 ha, chiếm 0,99 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất có mặt nước chuyên dùng là 50,63 ha, chiếm 0,64 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất phi nông nghiệp khác là 0,99 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất tự nhiên.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: Đến 31/12/2021, diện tích đất Đất chưa sử dụng là 0,24 ha, chiếm 0 % diện tích đất tự nhiên.

1.2. Danh mục công trình thực hiện đến 31/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Công an thị xã Mỹ Hòa	3,59	Phường Bàn Yên Nhân
2	Khu công nghiệp Minh Đức	15,00	Minh Đức
3	Khu công nghiệp Minh Quang	35,42	Bạch Sam
		31,25	Dương Quang
		26,14	Minh Đức
5	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới trên địa bàn xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hòa, . Của Công ty CP Yên Sơn	3,91	Nhân Hòa
6	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(xã Ngọc Lâm)	1,13	Ngọc Lâm
7	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà	3,19	Cẩm Xá

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
	ở(thôn Cẩm Sơn xã Cẩm Xá)		
8	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(xã Xuân Dục)	1,90	Xuân Dục
9	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư mới để đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hưng Long	0,87	Hưng Long
10	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (tại xã Hòa Phong)	5,80	Hòa Phong
12	Mở rộng trụ sở điện lực Mỹ Hào	0,16	Phường Bản Yên Nhân
13	Mở rộng cty Hà Dũng	3,00	Dương Quang
14	Nhà máy sản xuất bao bì carton và kinh doanh vật liệu xây dựng (Cty TNHH sản xuất và thương mại Tân Việt Anh)	3,00	Dị Sử
16	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Vĩnh Linh	0,43	Minh Đức
17	Nhà máy sản xuất sản phẩm cơ khí Phương Lan	2,58	Phùng Chí Kiên
18	Nhà máy sản xuất ống thép Inox, ống nhựa và gia công kính an toàn Thuận Phát	7	Dị Sử, Nhân Hòa
19	Nhà máy sản xuất bê tông - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mạnh Tuấn Hưng Yên	2,40	Dị Sử
20	Nhà máy sản xuất các thiết bị chiếu sáng và dây cáp điện Hoàng Sơn Hà Nội	1,60	Dị Sử
21	Trung tâm thương mại dịch vụ và kho bãi lưu giữ hàng hóa	1,00	Phan Đình Phùng
22	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Bản Yên Nhân	0,002	Bản Yên Nhân
23	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Hưng Long	0,61	xã Hưng Long
24	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Ngọc Lâm	0,01	xã Ngọc Lâm

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt: Đất nông nghiệp: thực hiện được 4615,69 ha, đạt 131,46 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (3511,08 ha), vượt 1.104,6 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: thực hiện được 3612,13 ha, đạt 137,42 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (2628,63 ha), vượt 983,5 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện được 64,06 ha, đạt 107,78 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (59,44 ha), vượt 4,62 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 430,48 ha, đạt 125,31 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (343,53 ha), vượt 86,95 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 411,03 ha, đạt 105,83 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (388,41 ha), vượt 22,62 ha.
- Đất nông nghiệp khác: thực hiện được 97,99 ha, đạt 107,58 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (91,09 ha), vượt 6,9 ha.

Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch đã được phê duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.511,08	4.615,69	1.104,60	131,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.628,63	3.612,13	983,50	137,42
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.628,63	3.612,13	983,50	137,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,44	64,06	4,62	107,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	343,53	430,48	86,95	125,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	388,41	411,03	22,62	105,83
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,09	97,99	6,90	107,58

b. Đất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, Đất phi nông nghiệp: thực hiện được 3322,43 ha, đạt 75,2 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (4418,34 ha), thấp hơn 1095,91 ha. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: thực hiện được 14,32 ha, đạt 88,85 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (16,12 ha), thấp hơn 1,8 ha.
- Đất an ninh: thực hiện được 4,18 ha, đạt 93,13 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (4,49 ha), thấp hơn 0,31 ha.
- Đất khu công nghiệp: thực hiện được 494,84 ha, đạt 46,92 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (1054,64 ha), thấp hơn 559,8 ha.
- Đất cụm công nghiệp: thực hiện được 0 ha, đạt 0 % so với chỉ tiêu kế

hoạch được duyệt năm 2021 (55,55 ha), thấp hơn 55,55 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: thực hiện được 17,85 ha, đạt 19,46 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (91,72 ha), thấp hơn 73,87 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện được 405,05 ha, đạt 75,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (536,04 ha), thấp hơn 130,99 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: thực hiện được 19,28 ha, đạt 74,53 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (25,87 ha), thấp hơn 6,59 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: thực hiện được 1386,59 ha, đạt 112,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (1237,37 ha), vượt 149,22 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: thực hiện được 0,51 ha, đạt 142,07 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (0,36 ha), vượt 0,15 ha.

- Đất ở tại nông thôn: thực hiện được 289,6 ha, đạt 97,01 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (298,52 ha), thấp hơn 8,92 ha.

- Đất ở đô thị: thực hiện được 543,49 ha, đạt 64,44 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (843,42 ha), thấp hơn 299,94 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: thực hiện được 11,58 ha, đạt 83,1 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (13,94 ha), thấp hơn 2,36 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp: thực hiện được 0,23 ha, đạt 6,3 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (3,58 ha), thấp hơn 3,35 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: thực hiện được 4,52 ha, đạt 105,03 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (4,31 ha), vượt 0,22 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: thực hiện được 78,78 ha, đạt 100,02 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (78,76 ha), vượt 0,01 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: thực hiện được 50,63 ha, đạt 114,1 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (44,37 ha), vượt 6,26 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện được 0,99 ha, đạt 99,63 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (0,99 ha), thấp hơn 0 ha.

**Bảng 4. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp
theo kế hoạch đã được phê duyệt**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.418,34	3.322,43	-1.095,91	75,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,12	14,32	-1,80	88,85
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	4,18	-0,31	93,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.054,64	494,84	-559,80	46,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,55		-55,55	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,72	17,85	-73,87	19,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	536,04	405,05	-130,99	75,56
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,87	19,28	-6,59	74,53
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.237,37	1.386,59	149,22	112,06
-	Đất giao thông	DGT	771,92	784,82	12,90	101,67
-	Đất thủy lợi	DTL	338,20	387,17	48,96	114,48
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	10,00	8,68	-1,32	86,81
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,98	7,98	0,00	99,99
-	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	68,08	61,46	-6,62	90,28
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,24	18,40	-0,83	95,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,58	9,99	-3,59	73,56
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,08	-0,01	99,47
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,39	0,39	0,00	100,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,13	12,18	-5,95	67,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,05	13,56	-0,50	96,47
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	75,72	77,92	2,20	102,91
-	Đất chợ	DCH	7,28	2,97	-4,32	40,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,36	0,51	0,15	142,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,52	289,60	-8,92	97,01
2.14	Đất ở đô thị	ODT	843,42	543,49	-299,94	64,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	11,58	-2,36	83,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,58	0,23	-3,35	6,30
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,31	4,52	0,22	105,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,76	78,78	0,01	100,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,37	50,63	6,26	114,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,99	0,00	99,63

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: thực hiện được 0,24 ha, đạt 4,5 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (5,33 ha), thấp hơn 5,09 ha.

2. Đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1. Những mặt đạt được

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước trên địa bàn thị xã trong năm vừa qua đạt được nhiều thành quả. Nhiều công trình được bàn giao trên nhiều lĩnh vực như: Công an thị xã Mỹ Hào; Khu công nghiệp Minh Đức; Khu đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở tại phường Phan Đình Phùng, Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới trên địa bàn xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào, Cửa Công ty CP Yên Sơn; Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(xã Ngọc Lâm); Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(thôn Cẩm Sơn xã Cẩm Xá); Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(xã Xuân Dục); Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư mới để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hưng Long; Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (tại xã Hòa Phong); Mở rộng trụ sở điện lực Mỹ Hào; Mở rộng cty Hà Dũng...và các dự án được bàn giao cho

chủ đầu tư giúp kinh tế trên địa bàn thị xã phát triển, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người dân đồng thời cũng tạo nguồn thu cho ngân sách.

2.2. Những mặt còn tồn tại

- Bên cạnh kết quả đã đạt được thì tiến độ thực hiện nhiều công trình, dự án vẫn còn chậm, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện dự án kéo dài gây lãng phí tài nguyên đất, ảnh hưởng tới tốc độ phát triển kinh tế trên địa bàn huyện. Các dự án khu công nghiệp và đô thị;

- Công tác phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức.

- Trình độ dân trí chưa đồng đều nên nhận thức về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, việc tự động chuyển đổi quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, việc lấn chiếm đất đai đôi khi vẫn còn xảy ra.

- Công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do chính sách của Trung ương nhiều thay đổi; công tác lập hồ sơ địa chính, giấy sử dụng đất còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân và các tổ chức; quy định về quản lý đầu tư xây dựng còn nhiều bất cập.

- Một số chỉ tiêu như: đất cụm công nghiệp, đất ở đô thị đạt thấp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh đạt thấp.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

Bên cạnh kết quả đã đạt được thì tiến độ thực hiện nhiều công trình, dự án vẫn còn chậm, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện dự án kéo dài gây lãng phí tài nguyên đất, ảnh hưởng tới tốc độ phát triển kinh tế trên địa bàn thị xã.

2.3. Nguyên nhân tồn tại

- Nguyên nhân khách quan

+ Nhiều công trình rất cần thiết nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

+ Dự báo nhu cầu sử dụng đất năm 2021 còn chưa sát với thực tế và tình

hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện dẫn tới việc còn một số danh mục không thực hiện được.

- Nguyên nhân chủ quan

- + Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai được quan tâm đổi mới, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu khung quản lý đồng bộ. Đặc biệt là các quy định về lĩnh vực đất đai chưa thực sự đồng bộ với các quy định của các lĩnh vực khác như đầu tư, xây dựng, giao thông, nông nghiệp...

- + Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa chặt chẽ trong việc thực hiện quy hoạch, đặc biệt giữa chấp thuận đầu tư và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- + Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, đặc biệt là chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh những vi phạm trong quản lý đất đai sau thanh tra, kiểm tra.

- + Công tác quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi chưa thực hiện tốt. Vẫn còn xảy ra tình trạng chấp thuận địa điểm cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng sau đó mới xin phép điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tình trạng quy hoạch treo, dự án treo vẫn còn. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt chưa được đặt thành nhiệm vụ thường xuyên của Hội đồng nhân dân cấp xã, phường.

- + Các văn bản hướng dẫn chuyên môn từ cấp Bộ còn chậm, chưa kịp thời, đồng bộ khiến các địa phương lúng túng trong việc triển khai thực hiện.

- + Những tồn tại trên trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chịu ảnh hưởng rất nhiều của bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của suy thoái và sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng nên tiến độ thực hiện các dự án bị kéo dài.

- + Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa sát với thực tiễn, do chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt mà thường chỉ căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, xã và các tổ chức sử dụng đất. Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ chung chung, chưa cụ thể nên thực hiện kế hoạch sử dụng đất gặp nhiều khó khăn.

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ MỸ HÀO

1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Thị xã Mỹ Hào đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn của thị xã như sau:

Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022			
			Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
					Tăng (+), giảm (-)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.400,32	3.423,79	2.023,48	43,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	684,40	2.498,60	1.814,20	31,48
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	684,40	2.498,60	1.814,20	31,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,73	51,63	13,90	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	254,28	396,49	142,21	4,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	165,00	379,78	214,78	4,78
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,90	97,29	-161,61	1,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.537,84	4.514,33	-2.023,51	56,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,02	16,22	-6,80	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	6,88	4,66	-2,22	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	890,61	890,60	-0,01	11,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	228,52	77,15	-151,37	0,97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	268,90	62,02	-206,87	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.127,57	546,95	-580,62	6,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022			
			Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
					Tăng (+), giảm (-)	Cơ cấu (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	19,28	18,68	-0,60	0,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.684,79	1.425,71	-259,08	17,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,01	0,51	-33,50	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	498,24	305,32	-192,92	3,85
2.14	Đất ở đô thị	ODT	1.610,41	1.022,82	-587,59	12,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,04	15,41	-4,63	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,23	0,11	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,91	4,52	-0,39	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,82	78,78	1,96	0,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,74	43,77	1,02	0,55
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,99		0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,20	0,23	0,03	0,00

*** Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp của thị xã theo cấp tỉnh phân bổ là 1.400,32 ha, chiếm 17,64 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó các loại đất được phân bổ như sau:

- Đất nông nghiệp: Có diện tích là 1400,32 ha, chiếm 17,64 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất trồng lúa: Có diện tích là 684,4 ha, chiếm 8,62 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích là 37,73 ha, chiếm 0,48 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích là 254,28 ha, chiếm 3,2 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích là 165 ha, chiếm 2,08 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích là 258,9 ha, chiếm 3,26 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

*** Đất phi nông nghiệp**

Quỹ đất cho mục đích này theo quy hoạch phân bổ của tỉnh Hưng Yên là 6.537,84 ha, chiếm 82,36 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Có diện tích là 23,02 ha, chiếm 0,29 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất an ninh: Có diện tích là 6,88 ha, chiếm 0,09 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất khu công nghiệp: Có diện tích là 890,61 ha, chiếm 11,22 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất cụm công nghiệp: Có diện tích là 228,52 ha, chiếm 2,88 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích là 268,9 ha, chiếm 3,39 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích là 1127,57 ha, chiếm 14,2 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Có diện tích là 19,28 ha, chiếm 0,24 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất phát triển hạ tầng: Có diện tích là 1684,79 ha, chiếm 21,22 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có diện tích là 34,01 ha, chiếm 0,43 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích là 498,24 ha, chiếm 6,28 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất ở đô thị: Có diện tích là 1610,41 ha, chiếm 20,29 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích là 20,04 ha, chiếm 0,25 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp: Có diện tích là 0,12 ha, chiếm 0 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có diện tích là 4,91 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích là 76,82 ha, chiếm 0,97 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích là 42,74 ha, chiếm 0,54 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

- Đất phi nông nghiệp khác: Có diện tích là 0,99 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

*** Đất chưa sử dụng:**

- Đất chưa sử dụng: Có diện tích là 0,2 ha, chiếm 0 % tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã chuyển sang sử dụng đất vào năm kế hoạch 2022 và các chỉ tiêu sử dụng đất đã có đầy đủ pháp lý đăng ký thực hiện mới trong năm 2022 cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
1.1	Đất công trình an ninh, quốc phòng		
1	Công an thị xã Mỹ Hòa	0,31	Bản Yên Nhân
2	Xây dựng trụ sở công an xã Cẩm Xá	0,17	Cẩm Xá
1.2	Đất khu công nghiệp		

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
3	Cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên (Bao gồm cả phần diện tích 3,8 ha để làm hành lang bảo vệ đường ĐT.387, làm nương thủy lợi và phần đất xen kẹt giao cho UBND phường Bạch Sam và Xuân Dục quản lý)	53,80	Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Xuân Dục
4	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hòa Phong	5,55	Hòa Phong
5	Cụm công nghiệp Hòa Phong	17,80	Hòa Phong
2	Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Khu công nghiệp Minh Quang	57,97	Minh Đức, Dương Quang, Bạch Sam
2	Khu công nghiệp Minh Đức	90,00	Ngọc Lâm
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha	67,29	Bản Yên Nhân
4	Mở rộng khu công nghiệp Thăng Long II	180,50	Dị Sử, Phùng Chí Kiên, Hưng Long, Xuân Dục
5	Khu đô thị Mỹ Hào Garden City	218,96	Cẩm Xá, Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
2.3.1	Đất quốc phòng		
1	Công trình khu vực phòng thủ thị xã Mỹ Hào tại xã Cẩm Xá	1,80	Cẩm Xá
2.3.2	Đất ở tại đô thị		
1	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị T&T	0,50	Bản Yên Nhân
2	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới trên địa bàn xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào, . Của Công ty CP Yên Sơn	0,39	Nhân Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu A khu đô thị phía bắc QL5, thuộc Khu đô thị Phố Nối	159,16	Bản Yên Nhân, Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
4	Khu nhà ở liền kề để bán Greensea city	8,84	Bản Yên Nhân
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	7,10	Bản Yên Nhân
6	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật khu vực thôn Văn Nhuế theo hình thức hợp đồng BT và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn (Tổ dân phố) Văn Nhuế, Phường Bản Yên Nhân, TX Mỹ Hào	4,39	Bản Yên Nhân
7	Khu nhà ở Phú Gia (Cty T&T Thủ Đô)	7,00	Nhân Hòa
8	Khu nhà ở phường Nhân Hòa	10,90	Nhân Hòa
9	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Bến phường Bạch Sam)	0,39	Bạch Sam
10	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (tại Phường Phan Đình Phùng, Tổ dân phố Kim Huy)	2,10	Phan Đình Phùng
11	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (Tổ dân phố An Tháp)	1,00	Nhân Hòa
12	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Phường Minh Đức, Tổ dân phố Sài Phi)	5,50	Minh Đức
13	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Phường Minh Đức)	1,40	Minh Đức
14	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (tại phường Phùng Chí Kiên)	0,55	Phùng Chí Kiên
15	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (tại Dị Sử)	5,35	Dị Sử
16	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Phan, P. Bạch Sam)	2,72	Bạch Sam
17	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (P. Bạch Sam)	0,52	Bạch Sam
18	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (UBND thị xã)	1,24	Minh Đức

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	làm chủ đầu tư)		
19	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (phường Phan Đình Phùng)	0,62	Phan Đình Phùng
20	Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ và Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ 2	62,60	Nhân Hòa
21	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Lỗ Xá)	1,00	Nhân Hòa
22	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	2,10	Phan Đình Phùng
25	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở liền kề để bán, chợ kết hợp cơ sở kinh doanh thương mại Hòa Phong	2,43	Hòa Phong
26	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội Phúc Hưng III	3,50	Dị Sử
27	Dự án Khu dân cư mới Minh Hải-Phan Đình Phùng	8,82	Phan Đình Phùng
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Nhân Hòa phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận Hưng Yên	1,12	Nhân Hòa
2.3.3	Đất ở tại nông thôn		
1	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(xã Ngọc Lâm)	0,11	Ngọc Lâm
2	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(thôn Cẩm Sơn xã Cẩm Xá)	0,11	Cẩm Xá
3	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở(thôn Mão Trinh, Dương Quang)	1,30	Dương Quang
4	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	0,84	Ngọc Lâm
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư mới để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hưng Long	3,24	Hưng Long
6	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,11	Ngọc Lâm
7	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,63	Ngọc Lâm
8	Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Cẩm Xá	7,37	Cẩm Xá

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
2.3.4	Đất giao thông		
1	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường THCS Lê Hữu Trác	0,11	Bản Yên Nhân
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn từ Km0+080 đến Km2+843	1,20	Dương Quang
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài-Bãi Sậy)	5,60	Phùng Chí Kiên, Hưng Long, Xuân Dục, Dị Sử, Cẩm Xá, Bạch Sam, Dương Quang
4	Dự án nâng cấp đường liên tỉnh Hà Nội-Hung Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	12,45	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
5	Dự án đường trục trung tâm huyện giai đoạn 2	2,88	Hòa Phong, Bản Yên Nhân, Nhân Hòa, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Minh Đức
6	Nâng cấp mở rộng đường ĐH.34 kéo dài từ điểm giao Quốc Lộ 5 đến điểm giao ĐT.376	0,40	Bản Yên Nhân
7	Đường trục phường Bạch Sam, huyện Mỹ Hào (đoạn từ QL5A đến đường trục trung tâm đô thị huyện Mỹ Hào)	2,00	Bạch Sam
8	Dự án đầu tư xây dựng đường trục trung tâm KĐT phía nam QL5 kéo dài, đoạn từ km1+892,92 đến giao 387	5,20	Hưng Long, Xuân Dục, Dị Sử
9	Cải tạo, mở rộng đường ĐH 33	1,50	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
10	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Xuân Dục từ khu di tích tướng quân Nguyễn Thiện Thuật đến ĐT387	2,34	Xuân Dục
11	Dự án đầu tư xây dựng đường trục thị xã từ QL5A (Chi cục Hải Quan) đến nối vào đường giữa giai đoạn I và II khu công nghiệp Thăng Long II	1,40	Dị Sử
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục ngang giữa KCN Dệt may Phố Nối B và KCN Thăng Long II	3,20	Dị Sử

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường trục phường Phùng Chí Kiên, từ QL5A đến đường quy hoạch 69m	2,54	Phùng Chí Kiên
14	Mở rộng và nâng cấp đường từ ngã tư Bàn đến đường trục trung tâm	0,45	Bàn Yên Nhân
15	Dự án cải tạo nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2+910-Km7+00	2,02	Phan Đình Phùng, Nhân Hòa
16	Công trình nâng cấp cải tạo đường GTNT phường Bạch Sam (đoạn từ nhà ô Khoa đến nhà ô Hòa TDP Độ và đoạn từ nhà ô Hòa đến nhà ô Toàn TDP Phan)	0,50	Bạch Sam
17	Dự án đường từ QL5 đến trục trung tâm giai đoạn II (Phong Cốc, Minh Đức-Mão Chinh, Dương Quang)	4,67	Minh Đức, Dương Quang
18	Dự án xây dựng đường ĐH33 đoạn từ TDP Lỗ Xá đến ngã tư Dị Sử	0,90	Nhân Hòa, Dị Sử
19	Dự án đường giao thông từ ĐH.33 đến ĐT.380 (tuyến trục quy hoạch định hướng đi CCN Phan Đình Phùng) - Giai đoạn I	2,20	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ đường ĐH.33 đến trục xã Cẩm Xá	0,50	Nhân Hòa, Cẩm Xá
21	Hạ tầng giao thông cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên	4,00	Phùng Chí Kiên, Xuân Dục, Bạch Sam
22	Cải tạo, nâng cấp đường Đỗ Chính đoạn từ Trung tâm viên thông khu vực IV đến đường Nguyễn Văn Linh (QL.5)	3,15	Bàn Yên Nhân
23	Đường từ trung tâm viên thông đến nhà máy nước Phố Nối	1,00	Bàn Yên Nhân
24	Cải tạo, nâng cấp ĐH.34 từ QL.5 đi cống Yên Thổ	0,40	Bàn Yên Nhân
25	Cải tạo, chỉnh trang khu vực nút giao ngã tư Bàn Yên Nhân với QL.5 (Km 21+360)	0,37	Bàn Yên Nhân
26	Công trình tổ chức tổng thể lại nút giao thông tại Km27+ 160 (ngã tư Trung tâm Y tế)	0,35	Phùng Chí Kiên

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nút giao trung tâm y tế (QL.5) đến đường vào tổ dân phố Long Đăng	0,50	Phùng Chí Kiên
28	Đường từ QL.5 đến đường QH từ Phùng Chí Kiên đến ĐT.387	1,20	Phùng Chí Kiên
29	Dự án:Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387	9,60	Nhân Hòa, Dị Sử, Phùng Chí Kiên
30	Dự án: Xây dựng đường giao thông từ QL.39 (chân cầu vượt Phố Nối) qua tổ dân cư phố Đào Du (phường Phùng Chí Kiên)	3,30	Dị Sử, Phùng Chí Kiên
31	Đường trục xã Cẩm Xá từ đường trục trung tâm đến thôn Nhuận Trạch	5,50	Cẩm Xá
32	Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào, đoạn từ nút giao đường Lê Quý Quỳnh đến nút giao Trung tâm viễn thông Khu vực IV	7,50	Nhân Hòa, Bàn Yên Nhân
33	Đường quy hoạch trục đô thị Bắc - Nam từ ĐH.30 đến đường Nguyễn Văn Linh (QL.5) (giai đoạn 1)	2,70	Phùng Chí Kiên
34	Đường hoạch trục trung tâm phía Bắc khu CN Minh Quang, từ đường trục Bạch Sam đến đường Lê Quang Hòa (Đh32)	3,70	Bạch Sam, Dương Quang
35	Đường trục phường Bạch Sam, huyện Mỹ Hào (đoạn từ QL5A đến đường trục trung tâm đô thị huyện Mỹ Hào)	2,00	Bạch Sam
36	Công trình nâng cấp cải tạo đường Kim Sơn đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến trạm bơm thôn Phúc Bó	1,50	Ngọc Lâm
37	Dự án Đường từ KCN Thăng Long II (Nối tiếp đường Phùng Chí Kiên) đi đường ĐT.387	5,25	Phùng Chí Kiên, Hưng Long
38	Xây dựng tuyến đường từ ĐT.387 đến QL 5 (nút giao Trung tâm y tế)	1,26	Phùng Chí Kiên
39	Cải tạo nâng cấp ĐH.31 (đường trục xã Hòa Phong từ đường DH30 đến QL 5)	6,26	Hòa Phong
40	Cải tạo nâng cấp đường Lê Quang Hòa (ĐH.32), đoạn	2,25	Bạch Sam

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	từ ĐT.387 Đến đường Nguyễn Văn Linh (QL5)		
41	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hòa	4,60	Bạch Sam, Ngọc Lâm
42	Cải tạo nâng cấp đường Đh.33, từ ngã tư Kim Huy (Km2+150) đến Km2+500	0,63	Phan Đình Phùng
43	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ QL5 (cầu vượt Phong Cốc) đến QL38 (cầu Sắt)	0,90	Minh Đức
44	Xây dựng đường giao thông và kè sông Bàn - Vũ Xá thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên	48,20	Phan Đình Phùng, Cẩm Xá, Dương Quang, Hòa Phong, Bàn Yên Nhân
45	Dự án đầu tư xây dựng Công trình tuyến đường từ đường D1 vào tổ dân phố Cộng Hòa	0,20	Bàn Yên Nhân
2.3.5	Đất thủy lợi		
1	Công trình cải tạo, chỉnh trản hệ thống thoát nước khu vực nội thị đô thị Mỹ Hòa	2,00	Phùng Chí Kiên, Nhân Hòa, Bàn Yên Nhân
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hòa	0,12	Ngọc Lâm
2.3.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo		
1	Mở rộng trường mầm non xã Hòa Phong	0,19	Hòa Phong
2	Mở rộng trường THCS xã Hòa Phong	0,12	Hòa Phong
3	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Hồng Đức	0,59	Nhân Hòa
4	Xây dựng trường tiểu học phường Bàn Yên Nhân 2	1,00	Bàn Yên Nhân
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Mỹ Hòa	0,30	Bàn Yên Nhân
2.3.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		
1	Sân thể thao trung tâm phường Minh Đức	0,84	Minh Đức
2.3.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
1	Nhà văn hóa thôn Phúc Lai (xã Hòa Phong)	0,07	Hòa Phong

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
2	Trung tâm văn hóa thể thao phường Nhân Hòa	1,20	Nhân Hòa
3	Nhà văn hóa và khu trung tâm thể thao thôn Thuần Mỹ	0,80	Hòa Phong
2.3.9	Đất chợ		
1	Dự án đầu tư xây dựng chợ kết hợp với trung tâm thương mại	1,50	Minh Đức
2	Quy hoạch xây dựng chợ xã Dương Quang	1,50	Dương Quang
3	Xây dựng chợ Bạc	0,47	Bạch Sam
2.3.9	Đất y tế		
1	Xây dựng trạm y tế xã Cẩm Xá	0,16	Cẩm Xá
2.3.10	Đất xây dựng công trình năng lượng		
1	Xây dựng ĐZ&TBA thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên năm 2020	0,13	Nhân Hòa, Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Phan Đình Phùng, Bần Yên Nhân, Hòa Phong, Ngọc Lâm
2	Xuất tuyến 22kV lộ 474 sau MBA T2 TBA 110kV Minh Đức cấp điện cho khu Công nghiệp Minh Đức, KCN dệt may Phố Nối B	0,07	Minh Đức, Ngọc Lâm, Xuân Dục, Hưng Long, Phùng Chí Kiên, Dị Sử
3	Xuất tuyến 475 E28.13 cấp điện cho KCN Phố Nối; Xuất tuyến 472 E28.13 liên lạc với lộ 474 E28.13, 461 E28.4 cấp điện cho KCN Phố Nối A mở rộng; Cải tạo các nhánh đường dây 22kV để khép vòng liên lạc giữa ĐZ 474 E28.13 và 461 E28.4	0,02	Phan Đình Phùng
4	Xây dựng đường dây 35kV Minh Đức - Sặt	0,02	Ngọc Lâm
5	Xuất tuyến 22kV lộ 472 sau MBA T2 TBA 110kV Minh Đức cấp điện cho khu công nghiệp Minh Đức	0,09	Ngọc Lâm, Minh Đức, Bạch Sam
6	TBA 110KV Phố Nối và nhánh rẽ	0,50	Bần Yên Nhân
7	Đường dây 110KV 4 mạch sau TBA 500KV Phố Nối	0,20	Phan Đình Phùng
8	Đường dây và trạm 110kV Dị Sử	0,90	Dị Sử

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
9	Đường dây và TBA 110Kv Nhân Hòa	0,90	Cẩm Xá
10	Xây dựng ĐZ và TBA khu vực phía Bắc thị xã Mỹ Hào	0,04	Dị Sử, Bạch Sam, Bần Yên Nhân
11	Xây dựng ĐZ và TBA khu vực phía Nam thị xã Mỹ Hào	0,07	Bần Yên Nhân, Phùng Chí Kiên, Nhân Hòa, Cẩm Xá
12	Xuất tuyến 478 sau TBA 110Kv Minh Đức	0,08	Minh Đức, Ngọc Lâm
13	Xuất tuyến 478 sau TBA 110Kv Giai Phạm	0,08	Bần Yên Nhân, Nhân Hòa
14	Xuất tuyến 471,473,475,477 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử
15	Xuất tuyến 479,481 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử
16	Xuất tuyến 483 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử
17	Xuất tuyến 485 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử
18	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Dị Sử liên lạc với TBA 110kV Yên Mỹ	0,08	Dị Sử
19	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV sau TBA TBA 110kV Dị sử liên lạc với TBA 110kV Minh Đức	0,08	Dị Sử
20	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Dị Sử cấp điện cho Đài VN3	0,08	Dị Sử
21	Đường dây 22kV cấp điện cho khu công nghiệp Minh Quang - Giai đoạn I	0,08	Bạch Sam
22	Đường dây 22kV cấp điện cho khu công nghiệp Minh Quang - Giai đoạn II	0,06	Bạch Sam
23	Xuất tuyến 476 sau TBA 110Kv Minh Đức	0,08	Minh Đức, Ngọc Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
24	Xây dựng ĐZ và TBA Thị Xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên GD 1 năm 2022	0,30	Bạch Sam, Bần Yên Nhân, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng, Nhân Hòa, Phùng Chí Kiên, Dị Sử, Dương Quang, Hòa Phong, Hưng Long, Minh Đức, Ngọc Lâm, Xuân Dục
25	Xây dựng ĐZ và TBA Thị Xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên GD 2 năm 2022	0,30	Bạch Sam, Bần Yên Nhân, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng, Nhân Hòa, Phùng Chí Kiên, Dị Sử, Dương Quang, Hòa Phong, Hưng Long, Minh Đức, Ngọc Lâm, Xuân Dục
26	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 35kV sau TBA 110kV Nhân Hòa	0,08	Nhân Hòa, Dị Sử, Cẩm Xá
27	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV sau TBA 110kV Nhân Hòa liên lạc với TBA 110kV Lạc Đạo, Minh Hải	0,08	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
28	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép sau TBA 110kV Nhân Hòa cấp điện cho Khu đô thị Phố Nối - Phân khu 1	0,08	Nhân Hòa
29	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV sau TBA 110kV Nhân Hòa liên lạc với TBA 110kV Minh Quang, cấp điện cho KCN Minh Quang	0,08	Nhân Hòa, Cẩm Xá, Bạch Sam
30	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép sau TBA 110kV	0,08	Nhân Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Nhân Hòa cấp điện cho Khu đô thị Phố Nối - Phân khu 2		
31	Xây dựng mới 4 xuất tuyến 22kV cấp điện KCN Dệt may Phố Nối	0,08	Dị Sử
32	Đường dây 500kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối	0,96	Ngọc Lâm, Minh Đức, Dương Quang
2.3.11	Đất tôn giáo		
1	Dự án xây dựng chùa Đa Phúc	0,49	Bản Yên Nhân
2.3.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
1	Khu xử lý chất thải (xã Hòa Phong)	4,50	Hòa Phong
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp bãi rác phường Dị Sử	2,34	Dị Sử
2.3.13	Đất thương mại dịch vụ		
1	Siêu thị Minh Chiến	0,10	Bản Yên Nhân
2	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện DA Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục thể thao	0,72	Bản Yên Nhân
3	Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất TMDV	0,07	Bản Yên Nhân
4	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở Phố Nối	0,61	Dị Sử, Bản Yên Nhân
2.3.14	Đất trụ sở cơ quan		
1	Trụ sở làm việc toàn án nhân dân thị xã Mỹ Hào	0,61	Bản Yên Nhân
2	Trụ sở làm việc chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm	0,73	Bản Yên Nhân
3	Xây dựng trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mỹ Hào	0,52	Bản Yên Nhân
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuân Dục	1,00	xã Xuân Dục
5	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Hưng Long	0,57	Hưng Long

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
6	Trụ sở làm việc của thi hành án	0,40	Bản Yên Nhân
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
1	Nhà máy sản xuất thép cán nguội và ống thép mở rộng lần thứ III Minh Ngọc	1,80	Bản Yên Nhân
2	Nhà máy cơ khí và nhựa công nghiệp xuất khẩu Thái Bình	1,10	Nhân Hòa
3	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ PH(Trung tâm thương mại dịch vụ PH)	3,70	Dị sử
4	Cty TNHH TM&SX Mùa Vàng	1,50	Nhân Hòa
5	Nhà máy sản xuất bao bì nhựa	1,52	Hưng Long
6	Nhà máy sản xuất bao bì T&M	4,35	Xuân Dục
7	Nhà máy sản xuất sản phẩm công nghiệp T&M	7,47	Dị Sử
8	Nhà máy thực phẩm và đồ uống Barrett của công ty Cp Hải Long	2,66	Xuân Dục
9	Nhà máy chế biến thực phẩm và nước giải khát Thái Tân	9,31	Xuân Dục
10	Nhà máy công nghiệp Quang Minh	2,50	Dị Sử,Hưng Long
11	Nhà máy SX các sản phẩm nhựa thực phẩm và kỹ thuật Đại Phát (Cty CP nhựa thực phẩm kỹ thuật Đại Phát)	2,86	Phùng Chí Kiên
12	Công ty TNHH Đầu tư và súc tiến thương mại Thiên Phú Hà Nội (Khu dịch vụ thương mại tổng hợp,khách sạn và văn phòng cho thuê)	5,50	Dị Sử
13	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hưng Thịnh	1,23	Phùng Chí Kiên
14	Công ty Quang Minh (Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc và kinh doanh dịch vụ tổng hợp)	2,20	Phan Đình Phùng
15	Nhà máy sản xuất kết cấu thép Việt Vương Hưng Yên(Cty TNHH TV GAZVANIZING)	6,52	Dị Sử
16	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa dân dụng, đồ gỗ, trang trí nội thất, kho bãi lưu trữ hàng hóa (Cty TNHH sản xuất và thương mại Sơn Lâm Hưng Yên)	1,01	Phan Đình Phùng

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
17	Nhà máy gia công các sản phẩm thép Ánh Dương (Công ty TNHH đầu tư xây dựng Ánh Dương, Hưng Yên)	9,80	Dị Sử, Hưng Long
18	Nhà máy sản xuất bao bì Vingttech	2,21	Dị Sử
19	NM SX các sản phẩm nhựa kỹ thuật An Lập	2,00	Dị Sử
20	Nhà máy sản xuất, lắp ráp đồ điện tử, điện lạnh và xe máy mở rộng(Cty cổ phần tập đoàn T&T)	4,26	Bản Yên Nhân
21	Cty TNHH đầu tư và tư vấn xây dựng Phát Lộc	5,60	Nhân Hòa
22	Kinh Doanh dịch vụ tổng hợp và cho thuê kho bãi. Nhà xưởng Phúc Thịnh. Hưng Yên	2,06	Phan Đình Phùng
23	Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Khôi Nguyên	4,80	Xã Ngọc Lâm
24	Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp Phúc Khang, Hưng Yên	2,18	Phan Đình Phùng
25	Dự án đầu tư kinh doanh, sản xuất cấu kiện, kết cấu, chi tiết kim loại và gia công cơ khí của Công ty TNHH đầu tư Sông Dương	3,50	Phùng Chí Kiên, Cẩm Xá
26	Mở rộng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát (Cty CP sản xuất và thương mại An Phát)	2,96	Phùng Chí Kiên
27	Nhà máy chế biến gỗ AVIEW (Công ty Cp tập đoàn đầu tư và xây dựng A.V.I.E.W)	1,89	Phùng Chí Kiên, Cẩm Xá
28	Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc ACM	4,28	Xuân Dục
29	Nhà máy sản xuất thực phẩm bánh kẹo và các sản phẩm gia dụng Hoàng Mai	9,00	Bạch Sam
30	Nhà máy sản xuất bao bì carton Lâm Anh	4,72	Xuân Dục
31	Nhà máy sản xuất thiết bị nông nghiệp công nghệ cao	3,39	Hưng Long
32	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc Lương Bằng	5,68	Hưng Long
33	Dự án khách sạn - nhà hàng và khu văn hóa - thể thao Nhân Hòa của Công ty TNHH Thương mại đầu tư và Phát triển Nguyễn Gia	1,50	Nhân Hòa
34	Khu dịch vụ tổng hợp Linh Anh	3,00	Nhân Hòa
35	Siêu thị Phú Lộc	1,44	Nhân Hòa
36	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Phố Hiến	2,61	Nhân Hòa
37	Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục thể thao	0,78	Bản Yên Nhân
38	Cửa hàng xăng dầu Phan Đình Phùng (Chi nhánh xăng	0,81	Phan Đình Phùng

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	dầu Hưng Yên)		
39	Khách sạn Hoàng Gia	3,20	Dị Sử
40	Tổ hợp thương mại dịch vụ TVL Trung Kiên	5,00	Dị Sử
41	Trung tâm thương mại dịch vụ và tổ hợp khách sạn (Cty Quang Minh)	2,20	Nhân Hòa
42	Trung tâm thương mại và dịch vụ công viên nước và khu vui chơi giải trí (Cty Thiên Minh)	5,00	Nhân Hòa
43	Trung tâm dịch vụ và thương mại chuyển phát hàng hóa Hưng Yên (Cty Quang Minh)	3,00	Nhân Hòa
44	Nhà hàng ăn uống, dịch vụ kho bãi và phân phối hàng hóa Trường Giang	2,01	Dị Sử
45	Cửa hàng xăng dầu và gas, sửa chữa bảo dưỡng oto, xe máy Sơn Thịnh	0,87	Phùng Chí Kiên
46	Siêu thị Liên Hoa (Công ty Liên Hoa)	2,00	Phan Đình Phùng
47	Siêu thị nội, ngoại thất xây dựng và cho thuê kho bãi, nhà xưởng Trường Phát	2,40	Phan Đình Phùng
48	Xây dựng khu vui chơi thể thao và nhà hàng, giải khát Mùa vàng	1,46	Dương Quang
49	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Việt Dũng	0,15	Bản Yên Nhân
50	Khu dịch vụ sinh thái và ẩm thực Hùng Linh	2,59	Nhân Hòa, Dị Sử
51	Trung tâm thương mại Habeco (mở rộng)	0,06	Bản Yên Nhân
52	Mở rộng nhà máy sản xuất đồ điện tử, điện lạnh, cơ khí TVL	3,00	Cẩm Xá
53	Nhà máy sản xuất ngói lợp bằng thép nhẹ phủ cát màu, cửa gỗ, cửa cuốn và cửa nhôm Austdoor	0,50	Dị Sử
54	Nhà máy sản xuất nhôm thanh định hình AUSTDOOR	0,60	Dị Sử
55	Trung tâm lắp ráp xe điện Nam Sơn	2,00	Bạch Sơn
56	Cơ sở kinh doanh dịch vụ TQH Hải Đạt	1,00	Phan Đình Phùng
57	Khu kinh doanh phụ kiện ngành may mặc và các dịch vụ tổng hợp Châu Á	1,00	Phan Đình Phùng
58	Trung tâm dịch vụ tổng hợp T&V 168	1,09	Nhân Hòa
59	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp An Thành Phát	1,00	Phan Đình Phùng
60	Kinh doanh cấu kiện phục vụ ngành xây dựng và môi trường, cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng	1,00	Phan Đình Phùng
61	Nhà máy sản xuất điện tử Linh Chung	4,93	Xuân Dục

b. Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân:

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Hưng Long	1,08	Hưng Long
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại Phường Bàn Yên Nhân	0,04	Bàn Yên Nhân
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại Nhân Hòa	0,05	Nhân Hòa
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Hòa Phong	0,10	Hòa Phong
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Dị Sử	0,17	Dị Sử
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Bạch Sam	0,10	Bạch Sam
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Phan Đình Phùng	0,04	Phan Đình Phùng
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Phùng Chí Kiên	0,48	Phùng Chí Kiên
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Dương Quang	1,54	Dương Quang
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Cẩm Xá	0,24	Cẩm Xá
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Xuân Dục	0,17	Xuân Dục
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Ngọc Lâm	0,03	Ngọc Lâm
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Minh Đức	1,08	Minh Đức

2. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

2.1. Đất nông nghiệp

2.1.1. Đất trồng lúa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng lúa của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 2498,6 ha chiếm 31,48 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1113,53 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2498,6 ha;
- * Chuyển giảm: 1113,53 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 1113,53 ha
 - Đất quốc phòng: 1,9 ha

- Đất an ninh: 0,48 ha
- Đất khu công nghiệp: 344,9 ha
- Đất cụm công nghiệp: 62,36 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 38,05 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 131,48 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 122,68 ha

- + Đất giao thông: 103,47 ha
- + Đất thủy lợi: 0,32 ha
- + Đất cơ sở văn hóa: 2,07 ha
- + Đất cơ sở y tế: 0,16 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,39 ha
- + Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,84 ha
- + Đất công trình năng lượng: 5,29 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 5,19 ha
- + Đất tôn giáo: 0,48 ha
- + Đất chợ: 3,47 ha
- Đất ở tại nông thôn: 13,48 ha
- Đất ở tại đô thị: 394,42 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,77 ha

2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 51,63 ha chiếm 0,65 % diện tích tự nhiên, thực giảm 12,43 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 51,63 ha;
- * Chuyển giảm: 12,43 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 12,43 ha
 - Đất khu công nghiệp: 1,96 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,14 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,58 ha
 - + Đất giao thông: 7,24 ha

- + Đất công trình năng lượng: 0,29 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,05 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha
- Đất ở tại đô thị: 2,64 ha

2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 396,49 ha chiếm 4,99 % diện tích tự nhiên, thực giảm 33,99 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 396,49 ha;
- * Chuyển giảm: 33,99 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 33,99 ha
 - Đất khu công nghiệp: 8,18 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 3,19 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,42 ha
- + Đất giao thông: 11,4 ha
- + Đất công trình năng lượng: 0,02 ha
- Đất ở tại nông thôn: 2,84 ha
- Đất ở tại đô thị: 8,36 ha

2.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 379,78 ha chiếm 4,78 % diện tích tự nhiên, thực giảm 31,25 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 379,78 ha;
- * Chuyển giảm: 31,25 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 31,25 ha

- Đất khu công nghiệp: 1,43 ha
- Đất cụm công nghiệp: 2,61 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,72 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,5 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4,86 ha
- + Đất giao thông: 4,45 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,31 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,89 ha
- Đất ở tại đô thị: 20,25 ha

2.1.5. Đất nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nông nghiệp khác của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 97,29 ha chiếm 1,23 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,7 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 97,29 ha;
- * Chuyển giảm: 0,7 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,7 ha
 - Đất khu công nghiệp: 0,5 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,2 ha
 - + Đất giao thông: 0,2 ha

2. Đất phi nông nghiệp

2.2.1. Đất quốc phòng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất quốc phòng của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 16,22 ha chiếm 0,2 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,9 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 14,32 ha;

* Chu chuyển tăng: 1,9 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 1,9 ha

- Đất trồng lúa: 1,9 ha

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 1,9 ha

2.2.2. Đất an ninh

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất an ninh của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 4,66 ha chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,48 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 4,18 ha;

* Chu chuyển tăng: 0,48 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 0,48 ha

- Đất trồng lúa: 0,48 ha

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 0,48 ha

2.2.3. Đất khu công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất khu công nghiệp của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 890,6 ha chiếm 11,22 % diện tích tự nhiên, thực tăng 395,76 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 494,84 ha;

* Chu chuyển tăng: 395,76 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 356,97 ha

- Đất trồng lúa: 344,9 ha

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 344,9 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,96 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 8,18 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,43 ha

- Đất nông nghiệp khác: 0,5 ha

- Đất phi nông nghiệp: 38,79 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 38,55 ha

+ Đất giao thông: 21,87 ha

- + Đất thủy lợi: 16,68 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,24 ha

2.2.4. Đất cụm công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 77,15 ha chiếm 0,97 % diện tích tự nhiên, thực tăng 77,15 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0 ha;
- * Chuyển tăng: 77,15 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 68,3 ha
 - Đất trồng lúa: 62,36 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 62,36 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,14 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 3,19 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 2,61 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 8,85 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,58 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,27 ha
- + Đất giao thông: 4,33 ha
- + Đất thủy lợi: 2,91 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,03 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,06 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,94 ha

2.2.5. Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất thương mại, dịch vụ của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 62,02 ha chiếm 0,78 % diện tích tự nhiên, thực tăng 44,17 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 17,85 ha;
- * Chuyển tăng: 44,17 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 38,77 ha
 - Đất trồng lúa: 38,05 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 38,05 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,72 ha
- Đất phi nông nghiệp: 5,4 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,46 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4,29 ha
- + Đất giao thông: 2,45 ha
- + Đất thủy lợi: 1,77 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,07 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,65 ha

2.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 546,95 ha chiếm 6,89 % diện tích tự nhiên, thực tăng 141,9 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 403,49 ha;
- * Chuyển tăng: 143,46 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 131,98 ha
 - Đất trồng lúa: 131,48 ha
 - + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 131,48 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,5 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 11,48 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,48 ha
 - + Đất giao thông: 5,51 ha
 - + Đất thủy lợi: 5,95 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,02 ha
- * Chuyển giảm: 1,56 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 1,56 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,58 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,46 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,02 ha
 - + Đất giao thông: 0,02 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,5 ha

2.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 18,68 ha chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,6 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 18,68 ha;
- * Chuyển giảm: 0,6 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,6 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,6 ha
- + Đất giao thông: 0,6 ha

2.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 1425,71 ha chiếm 17,96 % diện tích tự nhiên, thực tăng 39,12 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1275,29 ha;
- * Chuyển tăng: 171,14 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 146,74 ha
 - Đất trồng lúa: 122,68 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 122,68 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,58 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 11,42 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,86 ha
- Đất nông nghiệp khác: 0,2 ha
- Đất phi nông nghiệp: 24,4 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,6 ha
- + Đất giao thông: 1,19 ha
- + Đất thủy lợi: 19,16 ha
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,01 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,04 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha
- Đất ở tại nông thôn: 2,15 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,9 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,01 ha
- * Chuyển giảm: 111,3 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất phi nông nghiệp: 132,02 ha
- Đất khu công nghiệp: 38,55 ha
- Đất cụm công nghiệp: 7,27 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 4,29 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,48 ha
- + Đất giao thông: 18,73 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,2 ha
- + Đất công trình năng lượng: 0,28 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,5 ha
- + Đất tôn giáo: 0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,55 ha
- Đất ở tại đô thị: 49,1 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha

a) Đất giao thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất giao thông của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 873,02 ha chiếm 11 % diện tích tự nhiên, thực tăng 88,21 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 723,89 ha;
- * Chuyển tăng: 149,13 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất nông nghiệp: 126,75 ha
- Đất trồng lúa: 103,47 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 103,47 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,24 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 11,4 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,45 ha
- Đất nông nghiệp khác: 0,2 ha
- Đất phi nông nghiệp: 22,38 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,6 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 18,73 ha
- + Đất thủy lợi: 18,36 ha
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,01 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,04 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha
- Đất ở tại nông thôn: 2,12 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,9 ha
- * Chuyển giảm: 60,92 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 60,92 ha
 - Đất khu công nghiệp: 21,87 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 4,33 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 2,45 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,51 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,19 ha
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,1 ha
 - + Đất công trình năng lượng: 0,18 ha
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,9 ha
 - + Đất tôn giáo: 0,01 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,3 ha
 - Đất ở tại đô thị: 25,24 ha
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha

b) Đất thủy lợi

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất thủy lợi của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 318,52 ha chiếm 4,01 % diện tích tự nhiên, thực giảm 68,64 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 318,2 ha;
- * Chuyển tăng: 0,32 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 0,32 ha
 - Đất trồng lúa: 0,32 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 0,32 ha
- * Chuyển giảm: 68,96 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 68,96 ha

- Đất khu công nghiệp: 16,68 ha
- Đất cụm công nghiệp: 2,91 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 1,77 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,95 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 19,16 ha
- + Đất giao thông: 18,36 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,1 ha
- + Đất công trình năng lượng: 0,1 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,6 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,25 ha
- Đất ở tại đô thị: 22,21 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha

c) Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở văn hóa của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 10,75 ha chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,07 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 8,68 ha;
- * Chuyển tăng: 2,07 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 2,07 ha
 - Đất trồng lúa: 2,07 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 2,07 ha

d) Đất cơ sở y tế

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở y tế của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 8,14 ha chiếm 0,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,16 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 7,98 ha;
- * Chuyển tăng: 0,16 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 0,16 ha
 - Đất trồng lúa: 0,16 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 0,16 ha

e) Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở

giáo dục và đào tạo của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 63,33 ha chiếm 0,8 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,87 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 61,43 ha;
- * Chu chuyển tăng: 1,9 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 1,7 ha
 - Đất trồng lúa: 1,39 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 1,39 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,31 ha
- Đất phi nông nghiệp: 0,2 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,2 ha
- + Đất giao thông: 0,1 ha
- + Đất thủy lợi: 0,1 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,03 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,03 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,03 ha

f) Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 19,24 ha chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,84 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 18,4 ha;
- * Chu chuyển tăng: 0,84 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 0,84 ha
 - Đất trồng lúa: 0,84 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 0,84 ha

g) Đất công trình năng lượng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất công trình năng lượng của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 15,91 ha chiếm 0,2 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,92 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 9,99 ha;
- * Chu chuyển tăng: 5,92 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 5,6 ha
- Đất trồng lúa: 5,29 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 5,29 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,29 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,02 ha
- Đất phi nông nghiệp: 0,31 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,28 ha
- + Đất giao thông: 0,18 ha
- + Đất thủy lợi: 0,1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,01 ha

h) Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 1,08 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1,08 ha;

i) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 0,38 ha chiếm 0 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,01 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,38 ha;
- * Chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,01 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha
 - + Đất giao thông: 0,01 ha

j) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 18,82 ha chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên, thực tăng 6,64 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 11,98 ha;

* Chuyển tăng: 6,84 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 5,34 ha

- Đất trồng lúa: 5,19 ha

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 5,19 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,05 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,1 ha

- Đất phi nông nghiệp: 1,5 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,5 ha

+ Đất giao thông: 0,9 ha

+ Đất thủy lợi: 0,6 ha

* Chuyển giảm: 0,2 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất phi nông nghiệp: 0,2 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,04 ha

+ Đất giao thông: 0,04 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,16 ha

k) Đất tôn giáo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở tôn giáo của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 14,05 ha chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,49 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 13,56 ha;

* Chuyển tăng: 0,49 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 0,48 ha

- Đất trồng lúa: 0,48 ha

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 0,48 ha

- Đất phi nông nghiệp: 0,01 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha

+ Đất giao thông: 0,01 ha

m) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của thị xã Mỹ Hào dự kiến là

76,03 ha chiếm 0,96 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,89 ha so với năm 2021.

Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 76,03 ha;
- * Chuyển giảm: 1,89 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 1,89 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,03 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,07 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,32 ha
- + Đất giao thông: 0,32 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,45 ha

n) Đất chợ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất chợ của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 6,44 ha chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, thực tăng 3,47 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2,97 ha;
- * Chuyển tăng: 3,47 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 3,47 ha
 - Đất trồng lúa: 3,47 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 3,47 ha

2.2.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 0,51 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,51 ha;

2.2.10. Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 305,32 ha chiếm 3,85 % diện tích tự nhiên, thực tăng 15,72 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 287,45 ha;
- * Chu chuyển tăng: 17,87 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 17,32 ha
 - Đất trồng lúa: 13,48 ha
 - + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 13,48 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,11 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 2,84 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,89 ha
 - Đất phi nông nghiệp: 0,55 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,55 ha
 - + Đất giao thông: 0,3 ha
 - + Đất thủy lợi: 0,25 ha
- * Chu chuyển giảm: 2,15 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 2,15 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,15 ha
 - + Đất giao thông: 2,12 ha
 - + Đất công trình năng lượng: 0,03 ha

2.2.11. Đất ở tại đô thị

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 1022,82 ha chiếm 12,88 % diện tích tự nhiên, thực tăng 479,34 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 542,52 ha;
- * Chu chuyển tăng: 480,3 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất nông nghiệp: 425,67 ha

- Đất trồng lúa: 394,42 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 394,42 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,64 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 8,36 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 20,25 ha
- Đất phi nông nghiệp: 54,63 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,5 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 49,1 ha
- + Đất giao thông: 25,24 ha
- + Đất thủy lợi: 22,21 ha
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,03 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,16 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,45 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,04 ha
- * Chuyển giảm: 0,96 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất phi nông nghiệp: 0,96 ha
- Đất cụm công nghiệp: 0,06 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,9 ha
- + Đất giao thông: 0,9 ha

2.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 15,41 ha chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên, thực tăng 3,83 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 11,58 ha;
- * Chuyển tăng: 3,83 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất nông nghiệp: 3,77 ha

- Đất trồng lúa: 3,77 ha
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa: 3,77 ha
- Đất phi nông nghiệp: 0,06 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,06 ha
- + Đất giao thông: 0,03 ha
- + Đất thủy lợi: 0,03 ha

2.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 0,23 ha chiếm 0 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,23 ha;

2.2.13. Đất tín ngưỡng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 4,52 ha chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 4,52 ha;

2.2.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 78,78 ha chiếm 0,99 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 78,78 ha;

2.2.14. Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của thị xã Mỹ Hòa dự kiến là 43,77 ha chiếm 0,55 % diện tích tự nhiên, thực giảm 6,87 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết

như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 43,77 ha;
- * Chu chuyển giảm: 6,87 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 6,87 ha
 - Đất khu công nghiệp: 0,24 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,94 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,65 ha
 - Đất ở tại đô thị: 5,04 ha

2.2.15. Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp khác của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 0,99 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,99 ha;

2.3. Đất chưa sử dụng

"Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của thị xã Mỹ Hào dự kiến là 0,23 ha chiếm 0 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,01 ha so với năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 0,23 ha;"
- * Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất phi nông nghiệp: 0,01 ha
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha
 - + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2022, các loại đất chuyển mục đích như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.191,90 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.113,53 ha.
 - + Đất cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 12,43 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp là 33,99 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp là 31,25 ha.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp 0,70 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 55,18 ha.

Cụ thể từng xã, phường:

+ Phường Bàn Yên Nhân, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 121,51 ha.

+ Phường Phan Đình Phùng, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 287,78 ha.

+ Xã Cẩm Xá, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 24,83 ha

+ Xã Dương Quang, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 10,82 ha

+ Xã Hòa Phong, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 33,13 ha;

+ Phường Nhân Hòa, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 168,05 ha.

+ Phường Dị Sử, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 98,91 ha.

+ Phường Bạch Sam, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 58,32 ha.

+ Phường Minh Đức, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 62,29 ha.

+ Phường Phùng Chí Kiên, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 121,48 ha.

+ Xã Xuân Dục, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 75,80 ha.

+ Xã Ngọc Lâm, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 95,70 ha.

+ Xã Hưng Long, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là

35,28 ha.

4. Diện tích các loại đất cần thu hồi

Trong năm 2022, các loại đất cần thu hồi như sau:

** Đất nông nghiệp có diện tích là 1.016,31 ha.*

- Đất trồng lúa có diện tích là 943,56 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 12,43 ha.
- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 30,81 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 28,81 ha.
- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 0,7 ha.

** Đất phi nông nghiệp có diện tích là 126,67 ha.*

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 1,56 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 0,6 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích là 116,4 ha.

- Đất giao thông có diện tích là 53,06 ha.
- Đất thủy lợi có diện tích là 61,29 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 0,03 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích là 0,01 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 0,2 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 1,8 ha.
- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 2,15 ha.
- Đất ở tại đô thị có diện tích là 0,96 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 6,22 ha.

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2022 toàn thị xã đưa vào sử dụng 0,01 ha đất chưa sử dụng để thực hiện dự án chuyển sang mục đích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại địa bàn xã Ngọc Lâm.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
1.1	Đất công trình an ninh, quốc phòng		
1	Công an thị xã Mỹ Hòa	0,31	Phường Bần Yên Nhân
2	Xây dựng trụ sở công an xã Cẩm Xá	0,17	Cẩm Xá
1.2	Đất khu công nghiệp		
3	Cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên (Bao gồm cả phần diện tích 3,8 ha để làm hành lang bảo vệ đường ĐT.387, làm mương thủy lợi và phần đất xen kẹt giao cho UBND phường Bạch Sam và Xuân Dục quản lý)	53,80	Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Xuân Dục
4	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hòa Phong	5,55	Hòa Phong
5	Cụm công nghiệp Hòa Phong	17,80	Hòa Phong
2	Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Khu công nghiệp Minh Quang	57,97	Minh Đức, Dương Quang, Bạch Sam
2	Khu công nghiệp Minh Đức	90,00	Ngọc Lâm
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha	67,29	Phường Bần Yên Nhân
4	Mở rộng khu công nghiệp Thăng Long II	180,50	Dị Sử, Phùng Chí Kiên, Hưng Long, Xuân Dục
5	Khu đô thị Mỹ Hòa Garden City	218,96	Cẩm Xá, Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
2.3.1	Đất quốc phòng		
1	Công trình khu vực phòng thủ thị xã Mỹ Hào tại xã Cẩm Xá	1,80	Cẩm Xá
2.3.2	Đất ở tại đô thị		
1	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị T&T	0,50	Bản Yên Nhân
2	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới trên địa bàn xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào,. Của Công ty CP Yên Sơn	0,39	Nhân Hòa
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu A khu đô thị phía bắc QL5, thuộc Khu đô thị Phố Nối	159,16	Phường Bản Yên Nhân, phường Nhân Hòa, phường Phan Đình Phùng
4	Khu nhà ở liền kề để bán Greensea city	8,84	Phường Bản Yên Nhân
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	7,10	Phường Bản Yên Nhân
6	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật khu vực thôn Văn Nhuế theo hình thức hợp đồng BT và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn (Tổ dân phố) Văn Nhuế, Phường Bản Yên Nhân, TX Mỹ Hào	4,39	Phường Bản Yên Nhân
7	Khu nhà ở Phú Gia (Cty T&T Thủ Đô)	7,00	Nhân Hòa
8	Khu nhà ở phường Nhân Hòa	10,90	Nhân Hòa
9	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Bến phường Bạch Sam)	0,39	Bạch Sam
10	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (tại Phường Phan Đình Phùng, Tổ dân phố Kim Huy)	2,10	Phan Đình Phùng
11	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (Tổ dân phố An Thấp)	1,00	Nhân Hòa
12	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Phường Minh Đức, Tổ dân phố Sài Phi)	5,50	Minh Đức

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
13	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (Phường Minh Đức)	1,40	Minh Đức
14	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (tại phường Phùng Chí Kiên)	0,55	Phùng Chí Kiên
15	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (tại Dị Sử)	5,35	Dị Sử
16	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Phan,P.Bạch Sam)	2,72	Bạch Sam
17	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (P.Bạch Sam)	0,52	Bạch Sam
18	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (UBND thị xã làm chủ đầu tư)	1,24	Minh Đức
19	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (phường Phan Đình Phùng)	0,62	Phan Đình Phùng
20	Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ và Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ 2	62,60	Nhân Hòa
21	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Lỗ Xá)	1,00	Nhân Hòa
22	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	2,10	Phan Đình Phùng
25	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở liền kề để bán, chợ kết hợp cơ sở kinh doanh thương mại Hòa Phong	2,43	Hòa Phong
26	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội Phúc Hưng III	3,50	Dị Sử
27	Dự án Khu dân cư mới Minh Hải-Phan Đình Phùng	8,82	Phan Đình Phùng
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Nhân Hòa phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận Hưng Yên	1,12	Nhân Hòa
2.3.3	Đất ở tại nông thôn		
1	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(xã Ngọc Lâm)	0,11	Ngọc Lâm
2	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở(thôn Cẩm Sơn)	0,11	Cẩm Xá

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	xã Cẩm Xá)		
3	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở(thôn Mão Trinh, Dương Quang)	1,30	Dương Quang
4	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	0,84	Ngọc Lâm
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư mới để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hưng Long	3,24	Hưng Long
6	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,11	Ngọc Lâm
7	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,63	Ngọc Lâm
8	Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Cẩm Xá	7,37	Cẩm Xá
2.3.4	Đất giao thông		
1	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường THCS Lê Hữu Trác	0,11	Phường Bần Yên Nhân
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn từ Km0+080 đến Km2+843	1,20	Dương Quang
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài-Bãi Sậy)	5,60	Phùng Chí Kiên, Hưng Long, Xuân Dục, Dị Sử, Cẩm Xá, Bạch Sam, Dương Quang
4	Dự án nâng cấp đường liên tỉnh Hà Nội-Hung Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	12,45	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
5	Dự án đường trục trung tâm huyện giai đoạn 2	2,88	Hòa Phong, Bần Yên Nhân, Nhân Hòa, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Minh Đức
6	Nâng cấp mở rộng đường ĐH.34 kéo dài từ điểm giao Quốc Lộ 5 đến điểm giao ĐT.376	0,40	Phường Bần Yên Nhân

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
7	Đường trục phường Bạch Sam, huyện Mỹ Hào (đoạn từ QL5A đến đường trục trung tâm đô thị huyện Mỹ Hào)	2,00	Bạch Sam
8	Dự án đầu tư xây dựng đường trục trung tâm KĐT phía nam QL5 kéo dài, đoạn từ km1+892,92 đến giao 387	5,20	Hưng Long, Xuân Dục, Dị Sử
9	Cải tạo, mở rộng đường ĐH 33	1,50	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
10	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Xuân Dục từ khu di tích tướng quân Nguyễn Thiện Thuật đến ĐT387	2,34	Xuân Dục
11	Dự án đầu tư xây dựng đường trục thị xã từ QL5A (Chi cục Hải Quan) đến nối vào đường giữa giai đoạn I và II khu công nghiệp Thăng Long II	1,40	Dị Sử
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục ngang giữa KCN Dệt may Phố Nối B và KCN Thăng Long II	3,20	Dị Sử
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường trục phường Phùng Chí Kiên, từ QL5A đến đường quy hoạch 69m	2,54	Phùng Chí Kiên
14	Mở rộng và nâng cấp đường từ ngã tư Bàn đến đường trục trung tâm	0,45	Phường Bàn Yên Nhân
15	Dự án cải tạo nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2+910-Km7+00	2,02	Phan Đình Phùng, Nhân Hòa
16	Công trình nâng cấp cải tạo đường GTNT phường Bạch Sam (đoạn từ nhà ô Khoa đến nhà ô Hòa TDP Đọ và đoạn từ nhà ô Hòa đến nhà ô Toàn TDP Phan)	0,50	Bạch Sam
17	Dự án đường từ QL5 đến trục trung tâm giai đoạn II (Phong Cốc, Minh Đức-Mão Chính, Dương Quang)	4,67	Minh Đức, Dương Quang
18	Dự án xây dựng đường ĐH33 đoạn từ TDP Lỗ Xá đến ngã tư Dị Sử	0,90	Nhân Hòa, Dị Sử
19	Dự án đường giao thông từ ĐH.33 đến ĐT.380 (tuyến trục quy hoạch định hướng đi CCN Phan Đình Phùng) - Giai đoạn I	2,20	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ đường ĐH.33 đến trục xã Cẩm Xá	0,50	Nhân Hòa, Cẩm Xá

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
21	Hạ tầng giao thông cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên	4,00	Phùng Chí Kiên, Xuân Dục, Bạch Sơn
22	Cải tạo, nâng cấp đường Đỗ Chính đoạn từ Trung tâm viên thông khu vực IV đến đường Nguyễn Văn Linh (QL.5)	3,15	Bản Yên Nhân
23	Đường từ trung tâm viên thông đến nhà máy nước Phố Nối	1,00	Bản Yên Nhân
24	Cải tạo, nâng cấp ĐH.34 từ QL.5 đi cống Yên Thổ	0,40	Bản Yên Nhân
25	Cải tạo, chỉnh trang khu vực nút giao ngã tư Bản Yên Nhân với QL.5 (Km 21+360)	0,37	Bản Yên Nhân
26	Công trình tổ chức tổng thể lại nút giao thông tại Km27+ 160 (ngã tư Trung tâm Y tế)	0,35	Phùng Chí Kiên
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nút giao trung tâm y tế (QL.5) đến đường vào tổ dân phố Long Đằng	0,50	Phùng Chí Kiên
28	Đường từ QL.5 đến đường QH từ Phùng Chí Kiên đến ĐT.387	1,20	Phùng Chí Kiên
29	Dự án: Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387	9,60	Nhân Hòa, Dị Sử, Phùng Chí Kiên
30	Dự án: Xây dựng đường giao thông từ QL.39 (chân cầu vượt Phố Nối) qua tổ dân cư phố Đào Du (phường Phùng Chí Kiên)	3,30	Dị Sử, Phùng Chí Kiên
31	Đường trục xã Cẩm Xá từ đường trục trung tâm đến thôn Nhuận Trạch	5,50	Cẩm Xá
32	Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào, đoạn từ nút giao đường Lê Quý Quỳnh đến nút giao Trung tâm viên thông Khu vực IV	7,50	Nhân Hòa, Bản Yên Nhân
33	Đường quy hoạch trục đô thị Bắc - Nam từ ĐH.30 đến đường Nguyễn Văn Linh (QL.5) (giai đoạn 1)	2,70	Phùng Chí Kiên

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
34	Đường hoạch trục trung tâm phía Bắc khu CN Minh Quang, từ đường trục Bạch Sam đến đường Lê Quang Hòa (Đh32)	3,70	Bạch Sam, Dương Quang
35	Đường trục phường Bạch Sam, huyện Mỹ Hào (đoạn từ QL5A đến đường trục trung tâm đô thị huyện Mỹ Hào)	2,00	Bạch Sam
36	Công trình nâng cấp cải tạo đường Kim Sơn đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến trạm bơm thôn Phúc Bó	1,50	Ngọc Lâm
37	Dự án Đường từ KCN Thăng Long II (Nối tiếp đường Phùng Chí Kiên) đi đường ĐT.387	5,25	Phùng Chí Kiên, Hưng Long
38	Xây dựng tuyến đường từ ĐT.387 đến QL 5 (nút giao Trung tâm y tế)	1,26	Phùng Chí Kiên
39	Cải tạo nâng cấp ĐH.31 (đường trục xã Hòa Phong từ đường DH30 đến QL 5)	6,26	Hòa Phong
40	Cải tạo nâng cấp đường Lê Quang Hòa (ĐH.32), đoạn từ ĐT.387 Đến đường Nguyễn Văn Linh (QL5)	2,25	Bạch Sam
41	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	4,60	Bạch Sam, Ngọc Lâm
42	Cải tạo nâng cấp đường Đh.33, từ ngã tư Kim Huy (Km2+150) đến Km2+500	0,63	Phan Đình Phùng
43	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ QL5 (cầu vượt Phong Cốc) đến QL38 (cầu Sắt)	0,90	Minh Đức
44	Xây dựng đường giao thông và kè sông Bàn - Vũ Xá thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	48,20	Phan Đình Phùng, Cẩm Xá, Dương Quang, Hòa Phong, Bàn Yên Nhân
45	Dự án đầu tư xây dựng Công trình tuyến đường từ đường D1 vào tổ dân phố Cộng Hòa	0,20	Bàn Yên Nhân
2.3.5	Đất thủy lợi		

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Công trình cải tạo, chỉnh trần hệ thống thoát nước khu vực nội thị đô thị Mỹ Hào	2,00	Phùng Chí Kiên, Nhân Hòa, Bần Yên Nhân
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	0,12	Ngọc Lâm
2.3.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo		
1	Mở rộng trường mầm non xã Hòa Phong	0,19	Hòa Phong
2	Mở rộng trường THCS xã Hòa Phong	0,12	Hòa Phong
3	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Hồng Đức	0,59	Nhân Hòa
4	Xây dựng trường tiểu học phường Bần Yên Nhân 2	1,00	Bần Yên Nhân
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Mỹ Hào	0,30	Bần Yên Nhân
2.3.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		
1	Sân thể thao trung tâm phường Minh Đức	0,84	Minh Đức
2.3.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
1	Nhà văn hóa thôn Phúc Lai (xã Hòa Phong)	0,07	Hòa Phong
2	Trung tâm văn hóa thể thao phường Nhân Hòa	1,20	Nhân Hòa
3	Nhà văn hóa và khu trung tâm thể thao thôn Thuận Mỹ	0,80	Hòa Phong
2.3.9	Đất chợ		
1	Dự án đầu tư xây dựng chợ kết hợp với trung tâm thương mại	1,50	Minh Đức
2	Quy hoạch xây dựng chợ xã Dương Quang	1,50	Dương Quang
3	Xây dựng chợ Bạc	0,47	Bạch Sam
2.3.9	Đất y tế		
1	Xây dựng trạm y tế xã Cẩm Xá	0,16	Cẩm Xá
2.3.10	Đất xây dựng công trình năng lượng		

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng ĐZ&TBA thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên năm 2020	0,13	Nhân Hòa, Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Phan Đình Phùng, Bần Yên Nhân, Hòa Phong, Ngọc Lâm
2	Xuất tuyến 22kV lộ 474 sau MBA T2 TBA 110kV Minh Đức cấp điện cho khu Công nghiệp Minh Đức, KCN dệt may Phố Nối B	0,07	Minh Đức, Ngọc Lâm, Xuân Dục, Hưng Long, Phùng Chí Kiên, Dị Sử
3	Xuất tuyến 475 E28.13 cấp điện cho KCN Phố Nối; Xuất tuyến 472 E28.13 liên lạc với lộ 474 E28.13, 461 E28.4 cấp điện cho KCN Phố Nối A mở rộng; Cải tạo các nhánh đường dây 22kV để khép vòng liên lạc giữa ĐZ 474 E28.13 và 461 E28.4	0,02	Phan Đình Phùng
4	Xây dựng đường dây 35kV Minh Đức - Sắt	0,02	Ngọc Lâm
5	Xuất tuyến 22kV lộ 472 sau MBA T2 TBA 110kV Minh Đức cấp điện cho khu công nghiệp Minh Đức	0,09	Ngọc Lâm, Minh Đức, Bạch Sam
6	TBA 110KV Phố Nối và nhánh rẽ	0,50	Phường Bần Yên Nhân
7	Đường dây 110KV 4 mạch sau TBA 500KV Phố Nối	0,20	Phan Đình Phùng
8	Đường dây và trạm 110kV Dị Sử	0,90	Dị Sử
9	Đường dây và TBA 110Kv Nhân Hòa	0,90	Cẩm Xá
10	Xây dựng ĐZ và TBA khu vực phía Bắc thị xã Mỹ Hào	0,04	Dị Sử, Bạch Sam, Bần Yên Nhân
11	Xây dựng ĐZ và TBA khu vực phía Nam thị xã Mỹ Hào	0,07	Bần Yên Nhân, Phùng Chí Kiên, Nhân Hòa, Cẩm Xá
12	Xuất tuyến 478 sau TBA 110Kv Minh Đức	0,08	Minh Đức, Ngọc Lâm
13	Xuất tuyến 478 sau TBA 110Kv Giai Phạm	0,08	Bần Yên Nhân, Nhân Hòa
14	Xuất tuyến 471,473,475,477 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
15	Xuất tuyến 479,481 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử
16	Xuất tuyến 483 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử
17	Xuất tuyến 485 sau TBA 110Kv Dị Sử	0,08	Dị Sử
18	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Dị Sử liên lạc với TBA 110kV Yên Mỹ	0,08	Dị Sử
19	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV sau TBA TBA 110kV Dị sử liên lạc với TBA 110kV Minh Đức	0,08	Dị Sử
20	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Dị Sử cấp điện cho Đài VN3	0,08	Dị Sử
21	Đường dây 22kV cấp điện cho khu công nghiệp Minh Quang - Giai đoạn I	0,08	Bạch Sam
22	Đường dây 22kV cấp điện cho khu công nghiệp Minh Quang - Giai đoạn II	0,06	Bạch Sam
23	Xuất tuyến 476 sau TBA 110Kv Minh Đức	0,08	Minh Đức, Ngọc Lâm
24	Xây dựng ĐZ và TBA Thị Xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên GD 1 năm 2022	0,30	Phường Bạch Sam, Bần Yên Nhân, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng, Nhân Hòa, Phùng Chí Kiên, Dị Sử, Dương Quang, Hòa Phong, Hưng Long, Minh Đức, Ngọc Lâm, Xuân Dục

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
25	Xây dựng ĐZ và TBA Thị Xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên GD 2 năm 2022	0,30	Phường Bạch Sam, Bần Yên Nhân, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng, Nhân Hòa, Phùng Chí Kiên, Dị Sử, Dương Quang, Hòa Phong, Hưng Long, Minh Đức, Ngọc Lâm, Xuân Dục
26	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 35kV sau TBA 110kV Nhân Hòa	0,08	Nhân Hòa, Dị Sử, Cẩm Xá
27	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV sau TBA 110kV Nhân Hòa liên lạc với TBA 110kV Lạc Đạo, Minh Hải	0,08	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng
28	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép sau TBA 110kV Nhân Hòa cấp điện cho Khu đô thị Phố Nối - Phân khu 1	0,08	Nhân Hòa
29	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV sau TBA 110kV Nhân Hòa liên lạc với TBA 110kV Minh Quang, cấp điện cho KCN Minh Quang	0,08	Nhân Hòa, Cẩm Xá, Bạch Sam
30	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép sau TBA 110kV Nhân Hòa cấp điện cho Khu đô thị Phố Nối - Phân khu 2	0,08	Nhân Hòa
31	Xây dựng mới 4 xuất tuyến 22kV cấp điện KCN Dệt may Phố Nối	0,08	Dị Sử
32	Đường dây 500kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối	0,96	Ngọc Lâm, Minh Đức, Dương Quang
2.3.11	Đất tôn giáo		
1	Dự án xây dựng chùa Đa Phúc	0,49	Phường Bần Yên Nhân
2.3.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải		

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu xử lý chất thải (xã Hòa Phong)	4,50	Hòa Phong
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp bãi rác phường Dị Sử	2,34	Dị Sử
2.3.13	Đất thương mại dịch vụ		
1	Siêu thị Minh Chiến	0,10	Phường Bàn Yên Nhân
2	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện DA Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục thể thao	0,72	Phường Bàn Yên Nhân
3	Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất TMDV	0,07	Phường Bàn Yên Nhân
4	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở Phố Mới	0,61	Dị Sử, Bàn Yên Nhân
2.3.14	Đất trụ sở cơ quan		
1	Trụ sở làm việc toàn án nhân dân thị xã Mỹ Hào	0,61	Phường Bàn Yên Nhân
2	Trụ sở làm việc chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm	0,73	Phường Bàn Yên Nhân
3	Xây dựng trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mỹ Hào	0,52	Phường Bàn Yên Nhân
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuân Dục	1,00	xã Xuân Dục
5	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Hưng Long	0,57	Hưng Long
6	Trụ sở làm việc của thi hành án	0,40	Bàn Yên Nhân
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
1	Nhà máy sản xuất thép cán nguội và ống thép mở rộng lần thứ III Minh Ngọc	1,80	Phường Bàn Yên Nhân
2	Nhà máy cơ khí và nhựa công nghiệp xuất khẩu Thái	1,10	Nhân Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Bình		
3	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ PH(Trung tâm thương mại dịch vụ PH)	3,70	Dị sử
4	Cty TNHH TM&SX Mùa Vàng	1,50	Nhân Hòa
5	Nhà máy sản xuất bao bì nhựa	1,52	Hưng Long
6	Nhà máy sản xuất bao bì T&M	4,35	Xuân Dục
7	Nhà máy sản xuất sản phẩm công nghiệp T&M	7,47	Dị Sử
8	Nhà máy thực phẩm và đồ uống Barrett của công ty Cp Hải Long	2,66	Xuân Dục
9	Nhà máy chế biến thực phẩm và nước giải khát Thái Tân	9,31	Xuân Dục
10	Nhà máy công nghiệp Quang Minh	2,50	Dị Sử,Hưng Long
11	Nhà máy SX các sản phẩm nhựa thực phẩm và kỹ thuật Đại Phát (Cty CP nhựa thực phẩm kỹ thuật Đại Phát)	2,86	Phùng Chí Kiên
12	Công ty TNHH Đầu tư và súc tiến thương mại Thiên Phú Hà Nội (Khu dịch vụ thương mại tổng hợp,khách sạn và văn phòng cho thuê)	5,50	Dị Sử
13	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hưng Thịnh,Hưng Yên	1,23	Phùng Chí Kiên
14	Công ty Quang Minh (Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc và kinh doanh dịch vụ tổng hợp)	2,20	Phan Đình Phùng
15	Nhà máy sản xuất kết cấu thép Việt Vương Hưng Yên(Cty TNHH TV GAZVANIZING)	6,52	Dị Sử
16	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa dân dụng, đồ gỗ, trang trí nội thất, kho bãi lưu trữ hàng hóa (Cty TNHH sản xuất và thương mại Sơn Lâm Hưng Yên)	1,01	Phan Đình Phùng
17	Nhà máy gia công các sản phẩm thép Ánh Dương (Công ty TNHH đầu tư xây dựng Ánh Dương, Hưng Yên)	9,80	Dị Sử, Hưng Long
18	Nhà máy sản xuất bao bì Vingtech	2,21	Dị Sử
19	NM SX các sản phẩm nhựa kỹ thuật An Lập	2,00	Dị Sử

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
20	Nhà máy sản xuất, lắp ráp đồ điện tử, điện lạnh và xe máy mở rộng(Cty cổ phần tập đoàn T&T)	4,26	Phường Bàn Yên Nhân
21	Cty TNHH đầu tư và tư vấn xây dựng Phát Lộc	5,60	Nhân Hòa
22	Kinh Doanh dịch vụ tổng hợp và cho thuê kho bãi. Nhà xưởng Phúc Thịnh. Hưng Yên	2,06	Phan Đình Phùng
23	Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Khôi Nguyên	4,80	Xã Ngọc Lâm
24	Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp Phúc Khang, Hưng Yên	2,18	Phan Đình Phùng
25	Dự án đầu tư kinh doanh, sản xuất cầu kiện, kết cấu, chi tiết kim loại và gia công cơ khí của Công ty TNHH đầu tư Sông Dương	3,50	Phùng Chí Kiên, Cẩm Xá
26	Mở rộng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát (Cty CP sản xuất và thương mại An Phát)	2,96	Phùng Chí Kiên
27	Nhà máy chế biến gỗ AVIEW (Công ty Cp tập đoàn đầu tư và xây dựng A.V.I.E.W)	1,89	Phùng Chí Kiên,Cẩm Xá
28	Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc ACM	4,28	Xuân Dục
29	Nhà máy sản xuất thực phẩm bánh kẹo và các sản phẩm gia dụng Hoàng Mai	9,00	Bạch Sam
30	Nhà máy sản xuất bao bì carton Lâm Anh	4,72	Xuân Dục
31	Nhà máy sản xuất thiết bị nông nghiệp công nghệ cao	3,39	Hưng Long
32	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc Lương Bằng	5,68	Hưng Long
33	Dự án khách sạn - nhà hàng và khu văn hóa - thể thao Nhân Hòa của Công ty TNHH Thương mại đầu tư và Phát triển Nguyễn Gia	1,50	Nhân Hòa
34	Khu dịch vụ tổng hợp Linh Anh	3,00	Nhân Hòa
35	Siêu thị Phú Lộc	1,44	Nhân Hòa
36	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Phố Hiến	2,61	Phường Nhân Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
37	Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục thể thao	0,78	Phường Bần Yên Nhân
38	Cửa hàng xăng dầu Phan Đình Phùng (Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên)	0,81	Phan Đình Phùng
39	Khách sạn Hoàng Gia	3,20	Dị Sử
40	Tổ hợp thương mại dịch vụ TVL Trung Kiên	5,00	Dị Sử
41	Trung tâm thương mại dịch vụ và tổ hợp khách sạn (Cty Quang Minh)	2,20	Nhân Hòa
42	Trung tâm thương mại và dịch vụ công viên nước và khu vui chơi giải trí (Cty Thiên Minh)	5,00	Nhân Hòa
43	Trung tâm dịch vụ và thương mại chuyển phát hàng hóa Hưng Yên (Cty Quang Minh)	3,00	Nhân Hòa
44	Nhà hàng ăn uống, dịch vụ kho bãi và phân phối hàng hóa Trường Giang	2,01	Dị Sử
45	Cửa hàng xăng dầu và gas, sửa chữa bảo dưỡng oto, xe máy Sơn Thịnh	0,87	Phùng Chí Kiên
46	Siêu thị Liên Hoa (Công ty Liên Hoa)	2,00	Phan Đình Phùng
47	Siêu thị nội, ngoại thất xây dựng và cho thuê kho bãi, nhà xưởng Trường Phát	2,40	Phan Đình Phùng
48	Xây dựng khu vui chơi thể thao và nhà hàng, giải khát Mùa vàng	1,46	Dương Quang
49	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Việt Dũng	0,15	Phường Bần Yên Nhân
50	Khu dịch vụ sinh thái và ẩm thực Hùng Linh	2,59	Nhân Hòa, Dị Sử
51	Trung tâm thương mại Habeco (mở rộng)	0,06	Phường Bần Yên Nhân
52	Mở rộng nhà máy sản xuất đồ điện tử, điện lạnh, cơ khí TVL	3,00	Cẩm Xá
53	Nhà máy sản xuất ngói lợp bằng thép nhẹ phủ cát màu, cửa gỗ, cửa cuốn và cửa nhôm Austdoor	0,50	Dị Sử
54	Nhà máy sản xuất nhôm thanh định hình AUSTDOOR	0,60	Dị Sử

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
55	Trung tâm lắp ráp xe điện Nam Sơn	2,00	Bạch Sơn
56	Cơ sở kinh doanh dịch vụ TQH Hải Đạt	1,00	Phan Đình Phùng
57	Khu kinh doanh phụ kiện ngành may mặc và các dịch vụ tổng hợp Châu Á	1,00	Phan Đình Phùng
58	Trung tâm dịch vụ tổng hợp T&V 168	1,09	Nhân Hòa
59	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp An Thành Phát	1,00	Phan Đình Phùng
60	Kinh doanh cấu kiện phục vụ ngành xây dựng và môi trường, cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng	1,00	Phan Đình Phùng
61	Nhà máy sản xuất điện tử Linh Chung	4,93	Xuân Dục
62	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Hưng Long	1,08	Hưng Long
63	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại Phường Bàn Yên Nhân	0,04	Bàn Yên Nhân
64	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại Nhân Hòa	0,05	Nhân Hòa
65	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Hòa Phong	0,10	Hòa Phong
66	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Dị Sử	0,17	Dị Sử
67	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Bạch Sơn	0,10	Bạch Sơn
68	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Phan Đình Phùng	0,04	Phan Đình Phùng
69	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Phùng Chí Kiên	0,48	Phùng Chí Kiên
70	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Dương Quang	1,54	Dương Quang
71	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Cẩm Xá	0,24	Cẩm Xá

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
72	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Xuân Dục	0,17	Xuân Dục
73	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Ngọc Lâm	0,03	Ngọc Lâm
74	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Minh Đức	1,08	Minh Đức

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

7.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thị xã Mỹ Hòa dựa vào các căn cứ sau:

Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất năm 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

7.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau:

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai, xuất đầu tư vào đất khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư.

7.3. Các nguồn chi thực hiện dự án

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khu thu hồi đất nông nghiệp khác;
- Chi công tác giải phóng mặt bằng;

Lấy đơn giá ở các vị trí theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

7.4. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thị xã trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là **8.230,24** tỷ đồng.

Tám nghìn hai trăm ba mươi tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng

Bảng 6: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ kế hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (nghìn đồng/m2)	Thành tiền (1tỷđ)
I	Các khoản thu			10.726,79
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	192,12	3.000.000	5.763,59
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	17,87	1.000.000	178,70
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (1 năm)	86,08	20.000	17,22
II	Các khoản chi			2.496,55
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	1.113,53	200.000	2.227,05
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	12,43	100.000	12,43
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	31,25	100.000	31,25
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	33,99	120.000	40,78
5	Đất nông nghiệp khác	0,70	200.000	1,40
6	Chi phí đầu tư hạ tầng khu đất đấu giá tại đô thị và nông thôn	63,00	200.000	125,99
7	Chi đầu tư hạ tầng đất ở đô thị	57,64	100.000	57,64
	Cân đối thu - chi (I - II)			8.230,24

Tổng thu: 10.726,79 tỷ đồng

Tổng chi: 2.496,55 tỷ đồng

Cân đối (thu-chi): 8.230,24 tỷ đồng

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THỊ XÃ MỸ HẠO

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn thị xã nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân về các biện pháp xử lý bảo quản và sử dụng thuốc các loại hóa chất nói chung thuốc bảo vệ thực vật nói riêng, tổ chức tập huấn sản xuất nông nghiệp an toàn.

- Tuyên truyền khuyến khích vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Các phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nông nghiệp cần được thu gom bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học trong các trang trại chăn nuôi tập trung. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư

- Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

- Không hình thành mới các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc có công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực đông dân cư nông thôn. Khuyến khích di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra các cụm công nghiệp

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt, tổ chức công bố công khai chỉ tiêu sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong thị xã.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thị xã đến các phường, xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo

Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

2.2. Giải pháp về vốn đầu tư, cơ chế chính sách

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh thông qua các hoạt động xúc tiến thương

mai. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2.3. Giải pháp nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Ủy ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai quy định....

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất thị xã Mỹ Hào năm 2022 được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất của thị xã, thể hiện được chiến lược sử dụng đất trên địa bàn thị xã, định hướng phát triển kinh tế xã hội của thị xã và định hướng phát triển chung của toàn tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi cao. Phương án được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, đồng thời đã dựa vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, phường và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thị xã. Do đó, phương án đảm bảo tính hệ thống phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh và quy hoạch của các ngành.

- Sau khi được phê duyệt, kế hoạch sử dụng đất của thị xã sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng các công trình dân sinh, kinh tế...

2. Kiến nghị

Kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hào đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, Ngành tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch được thực hiện đạt kết quả cao.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, hỗ trợ thị xã trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động sản xuất.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ MỸ HÀO

HỆ THỐNG BIỂU MẪU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ MỸ HÀO - TỈNH HƯNG YÊN

Mỹ Hào, năm 2022

DANH MỤC BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất cấp thị xã Mỹ Hào năm 2021.
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của thị xã Mỹ Hào.
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Mỹ Hào.
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2022 thị xã Mỹ Hào
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thị xã Mỹ Hào.
- Biểu 09/CH:** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 thị xã Mỹ Hào.
- Biểu 10/CH:** Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2022 của thị xã Mỹ Hào.
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 của thị xã Mỹ Hào.
- Phụ biểu 01/CH:** Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thị xã Mỹ Hào.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ MỸ HÀO - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.934,76	7.938,36	3,60	100,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.511,08	4.615,69	1.104,60	131,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.628,63	3.612,13	983,50	137,42
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.628,63</i>	<i>3.612,13</i>	<i>983,50</i>	<i>137,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,44	64,06	4,62	107,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	343,53	430,48	86,95	125,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	388,41	411,03	22,62	105,83
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,09	97,99	6,90	107,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.418,34	3.322,43	-1.095,91	75,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,12	14,32	-1,80	88,85
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	4,18	-0,31	93,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.054,64	494,84	-559,80	46,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,55		-55,55	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,72	17,85	-73,87	19,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	536,04	405,05	-130,99	75,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,87	19,28	-6,59	74,53
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.237,37	1.386,59	149,22	112,06
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>771,92</i>	<i>784,82</i>	<i>12,90</i>	<i>101,67</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>338,20</i>	<i>387,17</i>	<i>48,96</i>	<i>114,48</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>10,00</i>	<i>8,68</i>	<i>-1,32</i>	<i>86,81</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,98</i>	<i>7,98</i>	<i>0,00</i>	<i>99,99</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>68,08</i>	<i>61,46</i>	<i>-6,62</i>	<i>90,28</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,24</i>	<i>18,40</i>	<i>-0,83</i>	<i>95,66</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>13,58</i>	<i>9,99</i>	<i>-3,59</i>	<i>73,56</i>
-	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,08</i>	<i>1,08</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,47</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,39</i>	<i>0,39</i>	<i>0,00</i>	<i>100,39</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>18,13</i>	<i>12,18</i>	<i>-5,95</i>	<i>67,20</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,05</i>	<i>13,56</i>	<i>-0,50</i>	<i>96,47</i>

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ MỸ HÀO - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		7.938,36	573,49	751,75	457,80	565,61	445,78	674,64	618,53	773,23	743,99	892,47	424,29	465,93	550,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.423,79	106,20	252,86	139,31	252,11	100,70	78,18	103,79	566,54	497,72	582,84	217,17	294,27	232,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.498,60	47,17	190,80	117,53	160,96	45,73	23,52	79,86	449,86	387,51	463,74	157,34	209,14	165,44
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	2.498,60	47,17	190,80	117,53	160,96	45,73	23,52	79,86	449,86	387,51	463,74	157,34	209,14	165,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,63	1,31	1,82	0,35	0,02		0,13	4,67		0,38	14,48	16,30	8,40	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	396,49	49,37	15,15	12,05	40,91	16,45	33,11	0,28	76,53	41,13	35,66	18,43	29,94	27,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	379,78	8,35	14,05	9,39	47,54	38,52	12,44	18,01	39,62	62,71	52,48	24,01	18,62	34,05
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,29		31,04		2,68		8,98	0,97	0,53	6,00	16,48	1,08	28,18	1,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.514,33	467,29	498,88	318,48	313,50	345,08	596,45	514,74	206,69	246,27	309,62	207,12	171,66	318,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,22	9,28						5,04			1,80			0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	4,66	4,49									0,17			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	890,60	67,29		84,95	141,53	178,85	255,05					30,71	9,95	122,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,15			39,80		2,00				23,35		12,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,02	9,21	9,68		0,58	0,87	12,09	27,90	1,46				0,23	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	546,95	57,98	22,12	59,16	33,04	52,86	143,45	40,99	3,00		12,29	55,87	20,89	45,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,68								9,92		8,76			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.425,71	105,40	145,44	73,55	81,74	67,60	108,44	146,23	101,21	150,63	187,70	75,97	99,99	81,81
-	Đất giao thông	DGT	873,02	72,40	109,04	52,61	51,68	40,21	64,22	84,69	57,30	90,55	114,64	39,62	52,74	43,31
-	Đất thủy lợi	DTL	318,52	2,07	23,88	8,98	14,45	13,63	17,99	17,24	31,54	41,21	55,68	28,31	38,00	25,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10,75	1,97	0,30	0,18	1,20	0,03	0,59	2,51	0,50	1,99	0,87	0,17	0,14	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	5,26	0,19	0,07	0,05	1,46	0,11	0,10	0,16	0,26	0,24	0,06	0,08	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,33	9,83	1,85	3,43	2,15	1,47	5,43	30,04	1,93	1,47	1,57	1,15	1,48	1,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,24	2,72	1,60	2,51	1,10	0,93	0,70	0,98	1,15	2,73	2,03	0,08	1,70	1,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,91	0,89	0,44	0,33	1,31	2,98	2,41	4,90	0,47	0,19	1,24	0,07	0,07	0,61
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,08	0,69		0,17		0,01	0,08		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,38		0,14									0,24		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,82	0,30	1,23	0,21	0,56		8,90		0,38	5,06	1,55	0,09	0,27	0,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,05	1,01	2,81	0,19	0,84	1,11	0,54	0,73	1,96	1,04	1,21	0,40	0,32	1,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,03	6,48	3,97	4,00	6,88	5,77	7,01	4,76	4,31	6,10	8,62	5,77	5,18	7,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	6,44	1,80		0,86	1,50		0,46	0,27	1,50		0,04			0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,15					0,28		0,01	0,05			0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	305,32								61,26	59,79	87,82	28,25	32,07	36,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.022,82	198,70	312,42	51,62	48,36	40,39	73,57	292,32		2,43	3,01			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	7,48	0,51	0,28	0,45	0,13	1,30	0,23	0,48	0,48	0,59	2,23	0,80	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,16												0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,52	0,21	0,27		0,70	0,36		0,54	0,26	0,63	0,40	0,05	0,23	0,87
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,78	5,42	7,82	7,13	4,06	0,97			5,24	8,77	6,51	1,64	7,11	24,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,77	1,41	0,63	1,99	3,04	0,25	2,28	1,49	23,85	0,12	0,59	0,31	0,37	7,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,10				0,80						0,09		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,23													0,23
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
2	Đất khu kinh tế *	KKT														
3	Đất đô thị*	KDT	1.022,82	198,70	312,42	51,62	48,36	40,39	73,57	292,32		2,43	3,01			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KKN	2.895,09	96,54	205,95	129,57	201,87	62,18	56,64	80,14	526,39	428,63	499,40	175,78	239,07	192,92
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN														
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	967,75	67,29		124,75	141,53	180,85	255,05			23,35		42,71	9,95	122,27
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.022,82	198,70	312,42	51,62	48,36	40,39	73,57	292,32		2,43	3,01			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	62,02	9,21	9,68		0,58	0,87	12,09	27,90	1,46				0,23	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.084,85	207,92	322,10	51,62	48,94	41,26	85,65	320,23	1,46	2,43	3,01		0,23	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	305,32								61,26	59,79	87,82	28,25	32,07	36,12
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	852,26	57,98	22,12	59,16	33,04	52,86	143,45	40,99	64,26	59,79	100,10	84,12	52,96	81,43

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ HOẠCH CỦA THỊ XÃ MỸ HÀO - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	1.191,90	121,51	287,78	58,32	60,29	121,48	98,91	168,05	10,82	33,13	24,83	75,80	35,28	95,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.113,53	117,53	249,06	53,78	46,40	119,87	97,52	165,08	8,79	31,00	20,51	75,01	34,20	94,79
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.113,53	117,53	249,06	53,78	46,40	119,87	97,52	165,08	8,79	31,00	20,51	75,01	34,20	94,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,43	1,21	4,96	0,20	2,06		0,05	0,65		0,15	2,71	0,14		0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,99	1,03	13,75	2,68	8,35	0,62	0,77	0,94	1,91	1,50	1,09	0,05	0,72	0,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,25	1,74	20,01	1,66	2,99	1,00	0,57	1,37	0,12	0,48	0,53	0,40	0,36	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,70				0,50							0,20		
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP															
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)														
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	55,18	9,22	24,77	0,36	0,04		1,20	18,41	0,20	0,20	0,50		0,04	0,24

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ MỸ HÀO - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.016,31	115,33	271,82	47,47	59,21	111,56	56,78	142,18	7,88	33,03	19,24	43,68	17,05	91,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	943,56	111,39	233,14	43,03	46,40	110,43	56,06	139,26	7,39	31,00	15,16	43,06	17,05	90,19
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	943,56	111,39	233,14	43,03	46,40	110,43	56,06	139,26	7,39	31,00	15,16	43,06	17,05	90,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,43	1,21	4,96	0,20	2,06		0,05	0,65		0,15	2,71	0,14		0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,81	0,99	13,72	2,60	8,19	0,17	0,67	0,89	0,49	1,47	1,06			0,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,81	1,74	20,00	1,64	2,07	0,97		1,37		0,41	0,32	0,28		
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70				0,50							0,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	127,89	20,76	29,02	7,82	13,82	7,62	5,29	21,17	3,67	4,82	3,20	3,64	1,69	5,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,56	0,73			0,02	0,58	0,23							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,60				0,60									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	116,40	17,85	28,71	6,80	13,19	6,98	5,06	17,59	2,14	4,62	2,80	3,62	1,69	5,35
-	Đất giao thông	DGT	53,06	7,49	12,41	3,15	7,07	3,99	3,26	8,28	0,03	1,60	0,25	1,84	0,92	2,76
-	Đất thủy lợi	DTL	61,29	10,24	15,00	3,60	6,10	2,99	1,80	8,85	2,11	3,02	2,46	1,76	0,77	2,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03	0,02	0,01					0,01						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT														
-	Đất công trình năng lượng	DNL														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV														
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01											0,01		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20		0,14							0,06				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,80	0,10	1,14	0,05	0,02			0,45	0,00	0,03	0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,15								1,53	0,20	0,40	0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,96	0,30	0,30		0,01	0,06		0,29						

[illegible]

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ MỸ HÀO - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ MỸ HẢO

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																					
1.1	Đất công trình an ninh, quốc phòng																					
1	Công an thị xã Mỹ Hào	0,31	Phường Bản Yên Nhân	0,31																		
2	Xây dựng trụ sở công an xã Cẩm Xá	0,17	Cẩm Xá	0,17																	TB 361/TB-UBND ngày 7/10/2021	
1.2	Đất khu công nghiệp																					
3	Cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên (Bao gồm cả phần diện tích 3,8 ha để làm hành lang bảo vệ đường ĐT.387, làm nương thủy lợi và phần đất xen kẹt giao cho UBND phường Bạch Sam và Xuân Dục quản lý)	53,80	Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Xuân Dục	41,25	0,14	2,00	2,61		0,58		3,63	2,56				0,03		0,06	0,94			
4	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hòa Phong	5,55	Hòa Phong	5,20							0,20	0,15									Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên v/v thành lập Cụm công nghiệp làng nghề Hòa Phong	
5	Cụm công nghiệp Hòa Phong	17,80	Hòa Phong	15,91		1,19					0,50	0,20									Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thành lập cụm công nghiệp Hòa Phong	
2	Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																					
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																					
1	Khu công nghiệp Minh Quang	57,97	Minh Đức, Dương Quang, Bạch Sam	33,00	1,96	8,18	1,33	0,50			7,00	6,00									Tờ bản đồ số 1,2,4,5 tỷ lệ 1/200 (Chi tiết xem trích lục)	
2	Khu công nghiệp Minh Đức	90,00	Ngọc Lâm	85,67							2,50	1,83									Tờ bản đồ số 2,3,5,6 tỷ lệ 1/200 (Chi tiết xem trích lục)	
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha	67,29	Phường Bản Yên Nhân	58,65			0,10				3,87	4,43						0,24			Tờ bản đồ số 1,3,4 tỷ lệ 1/200 (Chi tiết xem trích lục)	
4	Mở rộng khu công nghiệp Thăng Long II	180,50	Dị Sử, Phùng Chí Kiên,Hung Long,Xuân Dục	167,58							8,50	4,42										
5	Khu đô thị Mỹ Hào Garden City	218,96	Cẩm Xá, Nhân Hòa, Phan Đình Phùng	151,65	3,73	14,00	18,90				16,00	12,98				0,20	1,50				Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh	
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																					
2.3.1	Đất quốc phòng																					
1	Công trình khu vực phòng thủ thị xã Mỹ Hào tại xã Cẩm Xá	1,80	Cẩm Xá	1,80																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2.3.2	Đất ở tại đô thị																					
1	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị T&T	0,50	Bản Yên Nhân						0,50												Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh phê duyệt QHCTXD tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh	
2	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới trên địa bàn xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào., Cửa Công ty CP Yên Sơn	0,39	Nhân Hòa	0,39																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú	
				Sử dụng vào loại đất																			
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD		
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu A khu đô thị phía bắc QL5, thuộc Khu đô thị Phố Mới	159,16	Phường Bản Yên Nhân, phường Nhân Hòa, phường Phan Đình Phùng	136,70		0,05	0,82					7,00	9,20	0,02				0,18		0,25	4,94		Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
4	Khu nhà ở liên kế để bán Greensea city	8,84	Phường Bản Yên Nhân	8,12								0,17	0,51					0,04					Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
5	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở	7,10	Phường Bản Yên Nhân	7,06								0,04											Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
6	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật khu vực thôn Văn Nhuế theo hình thức hợp đồng BT và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn (Tổ dân phố) Văn Nhuế, Phường Bản Yên Nhân, TX Mỹ Hào	4,39	Phường Bản Yên Nhân	2,99			0,55					0,84		0,01									Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
7	Khu nhà ở Phú Gia (Cty T&T Thủ Đức)	7,00	Nhân Hòa	6,87								0,01	0,12										Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
8	Khu nhà ở phường Nhân Hòa	10,90	Nhân Hòa	9,45								0,70	0,75										
9	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Bến phường Bạch Sam)	0,39	Bạch Sam	0,39																			Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
10	Đầu giá QSDD cho dân làm nhà ở (tại Phường Phan Đình Phùng, Tổ dân phố Kim Huy)	2,10	Phan Đình Phùng	2,10																			Thông báo số 192/TB-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh
11	Đầu giá QSDD cho dân làm nhà ở (Tổ dân phố An Tháp)	1,00	Nhân Hòa				1,00																Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
12	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở (Phường Minh Đức, Tổ dân phố Sài Phì)	5,50	Minh Đức	5,50																			Thông báo số 193/TB-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh
13	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở (Phường Minh Đức)	1,40	Minh Đức	1,40																			Thông báo số 173/TB-UBND ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh
14	Đầu giá QSDD cho dân làm nhà ở (tại phường Phùng Chí Kiên)	0,55	Phùng Chí Kiên	0,55																			Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
15	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (tại Dị Sứ)	5,35	Dị Sứ	4,65								0,09	0,61										Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
16	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Phan,P.Bạch Sam)	2,72	Bạch Sam	2,23								0,25					0,03				0,08		Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
17	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (P.Bạch Sam)	0,52	Bạch Sam	0,52																			Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên
18	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở (UBND thị xã lâm chủ đầu tư)	1,24	Minh Đức	0,64			0,56					0,04											Thông báo số 193/TB-UBND ngày 26/06/2020 của UBND Tỉnh
19	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở (phường Phan Đình Phùng)	0,62	Phan Đình Phùng	0,55								0,05	0,02										Thông báo số 293/TB-UBND ngày 27/11/2019 của UBND Tỉnh
20	Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ và Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ 2	62,60	Nhân Hòa	60,50								2,10											Quyết định số 1576 ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên
21	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Tổ dân phố Lỗ Xá)	1,00	Nhân Hòa	1,00																			Quyết định số 2357 ngày 16/11/2006 của UBND tỉnh V/v thu hồi đất tại xã Nhân Hòa để thực hiện đầu giá QSDD
22	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở	2,10	Phan Đình Phùng	2,10																			QĐ 3454/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
25	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở liên kế để bán, chợ kết hợp cơ sở kinh doanh thương mại Hòa Phong	2,43	Hòa Phong	2,08	0,15						0,10	0,10									Thông báo số 331/TB-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên	
26	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội Phúc Hưng III	3,50	Dị Sử	2,80		0,20					0,50										TB 1924-TB/TU ngày 27/12/2019 của Tỉnh Ủy Hưng Yên	
27	Dự án Khu dân cư mới Minh Hải-Phan Đình Phùng	8,82	Phan Đình Phùng	6,79			1,15				0,35	0,32				0,00		0,19	0,02		QĐ 300/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	
2.3.3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Nhân Hòa phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận Hưng Yên	1,12	Nhân Hòa	1,12																	TB 149/TB-UBND ngày 09/05/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về vị trí khu tái định cư phường Nhân Hòa phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội-Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận Hưng Yên	
	Đất ở tại nông thôn																					
1	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở (xã Ngọc Lâm)	0,11	Ngọc Lâm	0,11																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở (thôn Cẩm Sơn xã Cẩm Xá)	0,11	Cẩm Xá	0,11																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
3	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (thôn Mão Trinh, Dương Quang)	1,30	Dương Quang	1,10								0,20									Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
4	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	0,84	Ngọc Lâm	0,80							0,03	0,01									Thông báo số 225/TB-UBND ngày 30/7/2020 của UBND Tỉnh	
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư mới để đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hưng Long	3,24	Hưng Long	3,20							0,02	0,02									Thông báo số 193 ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về vị trí xây dựng	
6	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở	0,11	Ngọc Lâm		0,11																Nghị quyết 21 của HĐND tỉnh Hưng Yên ngày 30/6/2021	
7	Đầu giá QSDD cho nhân dân làm nhà ở	1,63	Ngọc Lâm	0,86		0,57					0,20										Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Cẩm Xá	7,37	Cẩm Xá																			
2.3.4	Đất giao thông																					
1	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường THCS Lê Hữu Trác	0,11	Phường Bản Yên Nhân	0,11																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn từ Km0+080 đến Km2+843	1,20	Dương Quang	0,10													1,10				Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 31/8/2021	
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài-Bãi Sậy)	5,60	Phùng Chí Kiên, Hưng Long, Xuân Dục, Dị Sử, Cẩm Xá, Bạch Sam, Dương Quang	5,60																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
4	Dự án nâng cấp đường liên tỉnh Hà Nội-Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	12,45	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng	9,53		0,51					0,80	1,32						0,29			Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên; QĐ 1848/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh	
5	Dự án đường trục trung tâm huyện giai đoạn 2	2,88	Hòa Phong,Bản Yên Nhân,Nhân Hòa,Phùng Chí Kiên,Bạch Sam,Mĩnh Đức	2,50							0,18	0,20									Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
6	Nâng cấp mở rộng đường ĐH.34 kéo dài từ điểm giao Quốc Lộ 5 đến điểm giao ĐT.376	0,40	Phường Bản Yên Nhân	0,40																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
7	Đường trục phường Bạch Sam, huyện Mỹ Hào (đoạn từ QL5A đến đường trục trung tâm đô thị huyện Mỹ Hào)	2,00	Bạch Sam	1,50								0,50									Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
8	Dự án đầu tư xây dựng đường trục trung tâm KĐT phía nam QL5 kéo dài, đoạn từ km1+892,92 đến giao 387	#REF!	Hưng Long, Xuân Dục, Dị Sử	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
9	Cải tạo, mở rộng đường DH 33	1,50	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng	1,00								0,30	0,20							Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
10	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Xuân Dục từ khu di tích tướng quân Nguyễn Thiện Thuật đến ĐT387	2,34	Xuân Dục	1,19			0,28					0,53	0,31			0,01		0,02		Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
11	Dự án đầu tư xây dựng đường trục thị xã từ QL5A (Chi cục Hải Quan) đến nối vào đường giữa giai đoạn I và II khu công nghiệp Thăng Long II	1,40	Dị Sử	1,20								0,20								Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục ngang giữa KCN Dệt may Phố Nối B và KCN Thăng Long II	3,20	Dị Sử	2,50								0,50	0,20							Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường trục phường Phùng Chí Kiên, từ QL5A đến đường quy hoạch 69m	2,54	Phùng Chí Kiên	2,00									0,54							Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
14	Mở rộng và nâng cấp đường từ ngã tư Bản đến đường trục trung tâm	0,45	Phường Bản Yên Nhân	0,45																Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
15	Dự án cải tạo nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2+910-Km7+00	2,02	Phan Đình Phùng, Nhân Hòa	0,22								1,80								Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh		
16	Công trình nâng cấp cải tạo đường GTNT phường Bạch Sam (đoạn từ nhà ô Khoa đến nhà ô Hoa TDP Độ và đoạn từ nhà ô Hòa đến nhà ô Toàn TDP Phan)	0,50	Bạch Sam									0,50								Quyết định số 82a ngày 26/8/2019 của UBND phường Bạch Sam		
17	Dự án đường từ QL5 đến trục trung tâm giai đoạn II (Phong Cốc,Mĩnh Đức-Mão Chính,Dương Quang)	4,67	Mĩnh Đức, Dương Quang	3,15			0,18			0,02	0,60	0,55	0,14				0,02		0,01	QĐ số 01 ngày 13/4/2020 của HĐND thị xã Mỹ Hào v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự		
18	Dự án xây dựng đường DH33 đoạn từ TDP Lỗ Xá đến ngã tư Dị Sử	0,90	Nhân Hòa, Dị Sử	0,70								0,20								Nghị Quyết số 46 ngày 29/6/2020 của HĐND thị xã Mỹ hảo V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án		
19	Dự án đường giao thông từ DH.33 đến ĐT.380 (tuyến trục quy hoạch định hướng đi CCN Phan Đình Phùng) - Giai đoạn I	2,20	Nhân Hòa, Phan Đình Phùng	2,00								0,20								Nghị Quyết số 47 ngày 29/6/2020 của HĐND thị xã Mỹ hảo V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án		
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ đường DH.33 đến trục xã Cẩm Xá	0,50	Nhân Hòa, Cẩm Xá	0,30								0,20								Nghị Quyết số 48 ngày 29/6/2020 của HĐND thị xã Mỹ hảo V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án		
21	Hạ tầng giao thông cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên	4,00	Phùng Chí Kiên, Xuân Dục, Bạch Sam	3,00		0,40		0,20				0,40										
22	Cải tạo, nâng cấp đường Đỗ Chính đoạn từ Trung tâm viễn thông khu vực IV đến đường Nguyễn Văn Linh	3,15	Bản Yên Nhân	0,85								2,30								QĐ 1346/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh		
23	Đường từ trung tâm viễn thông đến nhà máy nước Phố	1,00	Bản Yên Nhân	0,20	0,10	0,40						0,30								QĐ 1688 ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh		
24	Cải tạo, nâng cấp DH.34 từ QL.5 đi công Yên Thổ	0,40	Bản Yên Nhân	0,05								0,35								Số 1350/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh		
25	Cải tạo, chỉnh trang khu vực nút giao ngã tư Bản Yên Nhân với QL.5 (Km 21+360)	0,37	Bản Yên Nhân	0,05								0,32								QĐ số: 5184/QĐ-UBND ngày 30/11/20 của UBND tỉnh		
26	Công trình tổ chức tổng thể lại nút giao thông tại Km27+160 (ngã tư Trung tâm Y tế)	0,35	Phùng Chí Kiên	0,10								0,25								Thị xã GPMB, Công ty quản lý tài chính QL5 làm chủ đầu tư (Vidifi)		
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nút giao trung tâm y tế (QL.5) đến đường vào tổ dân phố Long Đăng	0,50	Phùng Chí Kiên	0,05								0,45								Số 2717/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh		
28	Đường từ QL.5 đến đường QH từ Phùng Chí Kiên đến ĐT.387	1,20	Phùng Chí Kiên	1,20																Số 1347/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh		
29	Dự án:Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bên xe đến ĐT.387	9,60	Nhân Hòa, Dị Sử, Phùng Chí Kiên	6,50	0,40	0,50						2,00	0,20							Số: 133/NQ - HĐND ngày 16/9/2021 HDND tỉnh		

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
1	Nhà văn hóa thôn Phúc Lai (xã Hòa Phong)	0,07	Hòa Phong	0,07																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2	Trung tâm văn hóa thể thao phường Nhân Hòa	1,20	Nhân Hòa	1,20																	Thông báo số 111 ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về vị trí xây dựng	
3	Nhà văn hóa và khu trung tâm thể thao thôn Thuận Mỹ	0,80	Hòa Phong	0,80																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2.3.9	Đất chợ																					
1	Dự án đầu tư xây dựng chợ kết hợp với trung tâm thương mại	1,50	Mình Đức	1,50																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2	Quy hoạch xây dựng chợ xã Dương Quang	1,50	Dương Quang	1,50																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
3	Xây dựng chợ Bạc	0,47	Bạch Sam	0,47																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2.3.9	Đất y tế																					
1	Xây dựng trạm y tế xã Cẩm Xá	0,16	Cẩm Xá	0,16																	TB 361/TB-UBND ngày 7/10/2021	
2.3.10	Đất xây dựng công trình năng lượng																					
1	Xây dựng DZ&TBA thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên năm 2020	0,13	Nhân Hòa, Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Phan Đình Phùng, Bản Yên Nhân, Hòa Phong, Ngọc Lâm	0,13																	Quyết định số 2610/QĐ-EVN NPC ngày 29/8/2019 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	
2	Xuất tuyến 22kV lộ 474 sau MBA T2 TBA 110kV Minh Đức cấp điện cho khu Công nghiệp Minh Đức, KCN dệt may Phố Nối B	0,07	Mình Đức, Ngọc Lâm, Xuân Dục, Hưng Long, Phùng Chí Kiên, Dị Sứ	0,07																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
3	Xuất tuyến 475 E28.13 cấp điện cho KCN Phố Nối; Xuất tuyến 472 E28.13 liên lạc với lộ 474 E28.13, 461 E28.4 cấp điện cho KCN Phố Nối A mở rộng; Cải tạo các nhánh đường dây 22kV để khép vòng liên lạc giữa DZ 474 E28.13 và 461 E28.4	0,02	Phan Đình Phùng	0,02																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
4	Xây dựng đường dây 35kV Minh Đức - Sắt	0,02	Ngọc Lâm	0,02																	Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
5	Xuất tuyến 22kV lộ 472 sau MBA T2 TBA 110kV Minh Đức cấp điện cho khu công nghiệp Minh Đức	0,09	Ngọc Lâm, Minh Đức, Bạch Sam	0,09																	2540/PCHY-QLDT ngày 10/10/2019 của Điện lực hưng Yên	
6	TBA 110KV Phố Nối và nhánh rẽ	0,50	Phường Bản Yên Nhân	0,40								0,05	0,05								Quyết định số 140/QĐ-EVNNPC ngày 20/01/2020 của Tổng công ty điện lực miền bắc	
7	Đường dây 110KV 4 mạch sau TBA 500KV Phố Nối	0,20	Phan Đình Phùng	0,16								0,02	0,02								Công văn số 3132/UBND-KT2 ngày 01/11/2018 của UBND Tỉnh.	
8	Đường dây và trạm 110kV Dị Sứ	0,90	Dị Sứ	0,85								0,02	0,03								Công văn số 2218 ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên; Thông báo số 237 ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên	
9	Đường dây và TBA 110KV Nhân Hòa	0,90	Cẩm Xá	0,90																	QĐ số 2738/QĐ-EVNNPC ngày 08/10/2020 của Điện lực Hưng Yên	

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
1	Dự án xây dựng chùa Đa Phúc	0,49	Phường Bàn Yên Nhân	0,48							0,01										Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
2.3.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải																					
1	Khu xử lý chất thải (xã Hòa Phong)	4,50	Hòa Phong	3,10			0,10				0,80	0,50									Nghị quyết 182 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp bãi rác phường Dị Sử	2,34	Dị Sử	2,09	0,05						0,10	0,10									Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh dự án	
2.3.13	Đất thương mại dịch vụ																					
1	Siêu thị Minh Chiến	0,10	Phường Bàn Yên Nhân	0,10																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên	
2	Đầu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện DA Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục thể thao	0,72	Phường Bàn Yên Nhân				0,72														Công văn số 814/UBND-KT2 ngày 11/4/2019 v/v đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục, thể thao tại thị trấn Bàn Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào	
3	Đầu giá QSDĐ để cho thuê đất TMDV	0,07	Phường Bàn Yên Nhân	0,07																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên	
4	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở Phố Nối	0,61	Dị Sử, Bàn Yên Nhân						0,46		0,10	0,05									QĐ 455/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500	
2.3.14	Đất trụ sở cơ quan																					
1	Trụ sở làm việc toàn án nhân dân thị xã Mỹ Hào	0,61	Phường Bàn Yên Nhân	0,59							0,01	0,01									Quyết định số 53/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư	
2	Trụ sở làm việc chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm	0,73	Phường Bàn Yên Nhân	0,72							0,01										Quyết định số 623/QĐ-BTC ngày 30/03/2016 của Bộ tài chính V/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trong kế hoạch đầu tư xây dựng giai đoạn 2016 - 2020 của	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mỹ Hào	0,52	Phường Bàn Yên Nhân	0,49							0,01	0,02									Thông báo số 279 ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về vị trí xây dựng	
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND xã Xuân Dục	1,00	xã Xuân Dục	0,14																	Thông báo số 286 ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về vị trí xây dựng	
5	Trụ sở Đảng ủy-HDND-UBND xã Hưng Long	0,57	Hưng Long	0,57																	Thông báo số 193 ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về vị trí xây dựng	
6	Trụ sở làm việc của thi hành án	0,40	Bàn Yên Nhân	0,40																	Quyết định 939/QĐ-BTP ngày 03/6/2021 của Bộ Tư pháp	
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất																					
1	Nhà máy sản xuất thép cán nguội và ống thép mở rộng lần thứ III Minh Ngọc	1,80	Phường Bàn Yên Nhân	1,60								0,20									Thông báo số 252 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh	
2	Nhà máy cơ khí và nhựa công nghiệp xuất khẩu Thái Bình	1,10	Nhân Hòa	0,90							0,10	0,10									QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 76 ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên	
3	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ PH(Trung tâm thương mại dịch vụ PH)	3,70	Dị sử	3,35							0,18	0,17									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên	
4	Cty TNHH TM&SX Mùa Vàng	1,50	Nhân Hòa	1,24							0,20	0,06									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên	
5	Nhà máy sản xuất bao bì nhựa	1,52	Hưng Long	1,52																	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020	
6	Nhà máy sản xuất bao bì T&M	4,35	Xuân Dục	1,82							0,09	0,09									Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020	

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
7	Nhà máy sản xuất sản phẩm công nghiệp T&M	7,47	Dị Sử	6,22								0,59	0,66									Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020
8	Nhà máy thực phẩm và đồ uống Barette của công ty Cp Hải Long	2,66	Xuân Dục	2,40								0,13	0,13									Thông báo số 347/TB-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh v/v điều chỉnh
9	Nhà máy chế biến thực phẩm và nước giải khát Thái Tân	9,31	Xuân Dục	8,23								0,53	0,53					0,02				Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020 (Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến đồng ý tiếp nhận
10	Nhà máy công nghiệp Quang Minh	2,50	Dị Sử,Hưng Long	2,40								0,05	0,05									Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020
11	Nhà máy SX các sản phẩm nhựa thực phẩm và kỹ thuật Đại Phát (Cty CP nhựa thực phẩm kỹ thuật Đại Phát)	2,86	Phùng Chí Kiên	1,98								0,56	0,32									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
12	Công ty TNHH Đầu tư và sức tiến thương mại Thiên Phú Hà Nội (Khu dịch vụ thương mại tổng hợp,khách sạn và văn phòng cho thuê)	5,50	Dị Sử	4,89			0,50					0,05	0,06									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
13	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hưng Thịnh,Hưng Yên	1,23	Phùng Chí Kiên	1,20								0,03										Nghị quyết 183 ngày 16/3/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
14	Công ty Quang Minh (Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc và kinh doanh dịch vụ tổng hợp)	2,20	Phan Đình Phùng	2,00								0,10	0,10									Nghị quyết 183 ngày 16/3/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
15	Nhà máy sản xuất kết cấu thép Việt Vương Hưng Yên(Cty TNHH TV GAZVANIZING)	6,52	Dị Sử	5,22								0,60	0,70									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
16	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa dân dụng, đồ gỗ, trang trí nội thất, kho bãi lưu trữ hàng hóa (Cty TNHH sản xuất và thương mại Sơn Lâm Hưng Yên)	1,01	Phan Đình Phùng	0,97								0,04										Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
17	Nhà máy gia công các sản phẩm thép Ánh Dương (Công ty TNHH đầu tư xây dựng Ánh Dương, Hưng Yên)	9,80	Dị Sử, Hưng Long	8,40								0,90	0,50									Thông báo số 04/TB-UBND ngày 04/01/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên
18	Nhà máy sản xuất bao bì Vingtech	2,21	Dị Sử	2,21																		Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
19	NM SX các sản phẩm nhựa kỹ thuật An Lập	2,00	Dị Sử	2,00																		Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HDND tỉnh
20	Nhà máy sản xuất, lắp ráp đồ điện tử, điện lạnh và xe máy mở rộng(Cty cổ phần tập đoàn T&T)	4,26	Phường Bản Yên Nhân	3,86									0,40									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
21	Cty TNHH đầu tư và tư vấn xây dựng Phát Lộc	5,60	Nhân Hòa	4,90									0,70									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
22	Kinh Doanh dịch vụ tổng hợp và cho thuê kho bãi. Nhà xưởng Phúc Thịnh, Hưng Yên	2,06	Phan Đình Phùng	2,06																		Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
23	Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Khởi Nguyên	4,80	Xã Ngọc Lâm	4,60								0,10	0,10									Thông báo số 302 ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên V/v tiếp nhận dự án
24	Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp Phúc Khang, Hưng Yên	2,18	Phan Đình Phùng	2,18																		Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HDND tỉnh Hưng Yên
25	Dự án đầu tư kinh doanh, sản xuất cấu kiện, kết cấu, chi tiết kim loại và gia công cơ khí của Công ty TNHH đầu tư Sông Dương	3,50	Phùng Chí Kiên, Cẩm Xá	3,30								0,10	0,10									Thông báo số 247/TB-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên V/v tiếp nhận dự án Công ty TNHH Đầu tư Sông Dương trên địa bàn xã PCK và Cẩm
26	Mở rộng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát (Cty CP sản xuất và thương mại An Phát)	2,96	Phùng Chí Kiên	2,96																		Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HDND tỉnh
27	Nhà máy chế biến gỗ AVIEW (Công ty Cp tập đoàn đầu tư và xây dựng A.V.I.E.W)	1,89	Phùng Chí Kiên,Cẩm Xá	1,70								0,10	0,09									Thông báo số 308/TB-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh về việc tiếp
28	Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc ACM	4,28	Xuân Dục	4,28																		Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020 (Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến đồng ý tiếp nhận
29	Nhà máy sản xuất thực phẩm bánh kẹo và các sản phẩm gia dụng Hoàng Mai	9,00	Bạch Sam	9,00																		Báo cáo xin chủ trương tiếp nhận dự án số 2033/BC-SKHĐT ngày 20/10/2020 của Sở KH&ĐT; tại cuộc họp giao ban UBND tỉnh đã đồng ý về nguyên tắc tiếp nhận; Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020
30	Nhà máy sản xuất bao bì carton Lâm Anh	4,72	Xuân Dục	4,72																		Báo cáo xin chủ trương tiếp nhận dự án số 2033/BC-SKHĐT ngày 20/10/2020 của Sở KH&ĐT; tại cuộc họp giao ban UBND tỉnh đã đồng ý về nguyên tắc tiếp nhận; Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DTT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
31	Nhà máy sản xuất thiết bị nông nghiệp công nghệ cao	3,39	Hưng Long	3,39																	Báo cáo xin chủ trương tiếp nhận dự án số 2033/BC-SKHDT ngày 20/10/2020 của Sở KH&ĐT; tại cuộc họp giao ban UBND tỉnh đã đồng ý về nguyên tắc tiếp nhận; Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020	
32	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc Lương Bằng	5,68	Hưng Long	5,68																	Báo cáo xin chủ trương tiếp nhận dự án số 2033/BC-SKHDT ngày 20/10/2020 của Sở KH&ĐT; tại cuộc họp giao ban UBND tỉnh đã đồng ý về nguyên tắc tiếp nhận; Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020	
33	Dự án khách sạn - nhà hàng và khu văn hóa - thể thao Nhân Hòa của Công ty TNHH Thương mại đầu tư và Phát triển Nguyễn Gia	1,50	Nhân Hòa	1,40							0,05	0,05									Thông báo số 31/TB-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên	
34	Khu dịch vụ tổng hợp Linh Anh	3,00	Nhân Hòa	2,80							0,10	0,10									Thông báo số 30 ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên	
35	Siêu thị Phú Lộc	1,44	Nhân Hòa	1,44																	Thông báo số 181/TB-UBND ngày 27/6/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên	
36	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Phố Hiến	2,61	Phường Nhân Hòa	2,50							0,11										Thông báo số 313/TB-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh	
37	Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục thể thao	0,78	Phường Bàn Yên Nhân	0,49								0,29									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
38	Cửa hàng xăng dầu Phan Đình Phùng (Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên)	0,81	Phan Đình Phùng	0,81																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
39	Khách sạn Hoàng Gia	3,20	Dị Sử	2,76							0,32	0,12									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
40	Tổ hợp thương mại dịch vụ TVL Trung Kiên	5,00	Dị Sử	4,35							0,10	0,20							0,35		Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
41	Trung tâm thương mại dịch vụ và tổ hợp khách sạn (Cty Quang Minh)	2,20	Nhân Hòa	2,00							0,15	0,05									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
42	Trung tâm thương mại và dịch vụ công viên nước và khu vui chơi giải trí (Cty Thiên Minh)	5,00	Nhân Hòa	3,25							0,98	0,40			0,07				0,30		Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
43	Trung tâm dịch vụ và thương mại chuyển phát hàng hóa Hưng Yên (Cty Quang Minh)	3,00	Nhân Hòa	2,50							0,30	0,20									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
44	Nhà hàng ăn uống,dịch vụ kho bãi và phân phối hàng hóa Trường Giang	2,01	Dị Sử	2,01																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
45	Cửa hàng xăng dầu và gas, sửa chữa bảo dưỡng oto,xe máy Sơn Thịnh	0,87	Phùng Chí Kiên	0,80							0,05	0,02									Quyết định chủ trương đầu tư số 141/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND Tỉnh	
46	Siêu thị Liên Hoa (Công ty Liên Hoa)	2,00	Phan Đình Phùng	1,90								0,10									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
47	Siêu thị nội, ngoại thất xây dựng và cho thuê kho bãi, nhà xưởng Trường Phát	2,40	Phan Đình Phùng	2,00							0,20	0,20									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
48	Xây dựng khu vui chơi thể thao và nhà hàng, giải khát Mùa vàng	1,46	Dương Quang	1,40							0,04	0,02									Thông báo số 267/TB-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh	
49	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Việt Dũng	0,15	Phường Bàn Yên Nhân	0,13								0,02									Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
50	Khu dịch vụ sinh thái và ẩm thực Hùng Linh	#REF!	Nhân Hòa, Dị Sử	#REF!																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
51	Trung tâm thương mại Habeco (mở rộng)	0,06	Phường Bàn Yên Nhân	0,06																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
52	Mở rộng nhà máy sản xuất đồ điện tử, điện lạnh, cơ khí TVL	3,00	Cẩm Xá	2,85							0,10	0,05									Thông báo số 68/TB-UBND ngày 28/02/2020 của UBND Tỉnh	
53	Nhà máy sản xuất ngôi lợp bằng thép nhẹ phủ cát màu, cửa gỗ, cửa cuốn và cửa nhôm Austdoor	0,50	Dị Sử	0,50																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
54	Nhà máy sản xuất nhôm thanh định hình AUSTDOOR	0,60	Dị Sử	0,60																	Nghị quyết 183 ngày 16/03/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
55	Trung tâm lắp ráp xe điện Nam Sơn	2,00	Bạch Sơn	2,00																	Báo cáo xin chủ trương tiếp nhận dự án số 2033/BC-SKHDT ngày 20/10/2020 của Sở KH&ĐT; tại cuộc họp giao ban UBND tỉnh đã đồng ý về nguyên tắc tiếp nhận; Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020	
56	Cơ sở kinh doanh dịch vụ TQH Hải Đạt	1,00	Phan Đình Phùng	1,00																	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020 (Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến đồng ý tiếp nhận	

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Tăng thêm diện tích (ha)																		Ghi chú
				Sử dụng vào loại đất																		
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	SKX	DGT	DTL	DGD	DDT	DDT	DRA	NTD	ONT	ODT	MNC	CSD	
57	Khu kinh doanh phụ kiện ngành may mặc và các dịch vụ tổng hợp Châu Á	1,00	Phan Đình Phùng	1,00																	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020 (Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến đồng ý tiếp nhận	
58	Trung tâm dịch vụ tổng hợp T&V 168	1,09	Nhân Hòa	1,09																	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020 (Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến đồng ý tiếp nhận	
59	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp An Thành Phát	1,00	Phan Đình Phùng	1,00																	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020 (Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến đồng ý tiếp nhận dự án)	
60	Kinh doanh cầu kiện phục vụ ngành xây dựng và môi trường, cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng	1,00	Phan Đình Phùng	1,00																	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo số 322-BC/BCS ngày 23/10/2020 (Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến đồng ý tiếp nhận dự án)	
61	Nhà máy sản xuất điện từ Linh Trung	4,93	Xuân Dục	4,93																	TB 209/TB-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên	
62	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Hưng Long	1,08	Hưng Long			0,72	0,36														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
63	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại Phường Bản Yên Nhân	0,04	Bản Yên Nhân			0,04															Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
64	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại Nhân Hòa	0,05	Nhân Hòa			0,05															Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
65	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Hòa Phong	0,10	Hòa Phong			0,03	0,07														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
66	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Dị Sử	0,17	Dị Sử			0,10	0,07														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
67	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Bạch Sam	0,10	Bạch Sam			0,08	0,02														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
68	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Phan Đình Phùng	0,04	Phan Đình Phùng			0,03	0,01														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
69	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại phường Phùng Chí Kiên	0,48	Phùng Chí Kiên			0,45	0,03														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
70	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Dương Quang	1,54	Dương Quang			1,42	0,12														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
71	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Cẩm Xá	0,24	Cẩm Xá			0,03	0,21														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
72	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Xuân Dục	0,17	Xuân Dục			0,05	0,12														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
73	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Ngọc Lâm	0,03	Ngọc Lâm			0,02	0,01														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
74	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Minh Đức	1,08	Minh Đức			0,16	0,92														Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	

2 CỦA THỊ XÃ MỸ HÀO - TỈNH HƯNG YÊN

ĐẤT ĐẠI TỪ NĂM 2021 ĐẾN 2022																						Cộng giảm	Tăng giảm	Diện tích năm 2022
DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
-32	-33	-34	-35	-36	-38	-40	-41	-42	-45	-46	-47	-48	-49	-50	-51	-52	-54	-55	-56	-57	-58	-59		-62
																							7.938,36	
0,16	1,70	0,84	5,60			5,34	0,48		3,47				17,32	425,67	3,77							1.191,90	-1.191,90	3.423,79
0,16	1,39	0,84	5,29			5,19	0,48		3,47				13,48	394,42	3,77							1.113,53	-1.113,53	2.498,60
0,16	1,39	0,84	5,29			5,19	0,48		3,47				13,48	394,42	3,77							1.113,53	-1.113,53	2.498,60
			0,29			0,05							0,11	2,64								12,43	-12,43	51,63
			0,02										2,84	8,36								33,99	-33,99	396,49
	0,31					0,10							0,89	20,25								31,25	-31,25	379,78
																						0,70	-0,70	97,29
	0,20		0,31			1,50	0,01						0,55	54,63	0,06								1.191,90	4.514,33
																							1,90	16,22
																							0,48	4,66
																							395,76	890,60
																							77,15	77,15
																							44,17	62,02
														0,50								1,56	141,90	546,95
																						0,60	-0,60	18,68
	0,20		0,28			1,50	0,01						0,55	49,10	0,06							111,30	39,12	1.425,71
	0,10		0,18			0,90	0,01						0,30	25,24	0,03							60,92	88,21	873,02
	0,10		0,10			0,60							0,25	22,21	0,03							68,96	-68,64	318,52
																							2,07	10,75
7,98																							0,16	8,14
	61,43													0,03								0,03	1,87	63,33
		18,40																					0,84	19,24
			9,99																				5,92	15,91
				1,08																				1,08
					0,38																	0,01	-0,01	0,38
						11,98								0,16								0,20	6,64	18,82
							13,56																0,49	14,05
								76,03						1,45								1,89	-1,89	76,03
									2,97														3,47	6,44
													0,51											0,51
			0,03											287,45								2,15	15,72	305,32
															542,52							0,96	479,34	1.022,82
																11,58							3,83	15,41
																	0,23							0,23
																		4,52						4,52
																		78,78						78,78
														5,04					43,77			6,87	-6,87	43,77
																				0,99				0,99
			0,01																		0,23	0,01	-0,01	0,23
0,16	1,90	0,84	5,92			6,84	0,49		3,47				17,87	480,30	3,83							1.191,90		
8,14	63,33	19,24	15,91	1,08	0,38	18,82	14,05	76,03	6,44			0,51	305,32	1.022,82	15,41	0,23	4,52	78,78	43,77	0,99	0,23			

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỊ XÃ MỸ HÀO NĂM 2022

STT	ĐVHC	Họ tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đang sử dụng	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
I	Hưng Long									
1		Bùi Xuân Thu; Bùi Thị Phụng	Hưng Long	27	11	656	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 263451	
2		Nguyễn Hồng Thái; Bùi Thị Hoa Tươi	Hưng Long	3	11	83	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 263450	
3		Nguyễn Ngọc Huân	Hưng Long	30	12		CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253112	
4		Dương Quang Lam; Bùi Thị Hòa	Hưng Long	58	12	306	CLN	Đất ở tại nông thôn	DC 005092	
5		Nguyễn Thị Phụng	Hưng Long	26	12	96	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC 253116	
6		Nguyễn Thị Phụng	Hưng Long	27	12	62	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC 253117	
7		Nguyễn Thị Phụng	Hưng Long	28	12	426	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253118	
8		Nguyễn Văn Tập; Bùi Thị	Hưng Long	168	14	393	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 263404	
9		Bùi Văn Tại; Nguyễn Thị	Hưng Long	48	14	256	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253264	
10		Bùi Văn Bích; Nguyễn Thị Nhẫn	Hưng Long	16	14	160	CLN	Đất ở tại nông thôn	BE 818376	
11		Lê Văn Đô; Nguyễn Thị Lệ	Hưng Long	170	15	63	CLN	Đất ở tại nông thôn	BT 185321	
12		Nguyễn Văn Phụng; Ngô	Hưng Long	46	15	338	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253207	
13		Nguyễn Hồng Tứ; Trương Thị Soan	Hưng Long	40	15	46	NTS	Đất ở tại nông thôn	BK 944064	
14		Đỗ Thị Lương	Hưng Long	11	16	129	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC 253176	
15		Nguyễn Quang Vinh; Trương Thị Đàm	Hưng Long	63	16	573	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253193	
16		Nguyễn Thị Nội	Hưng Long	112	16	194	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC 253193	
17		Nguyễn Lê Hồng	Bình Dương	59	16	134	CLN	Đất ở tại nông thôn	CH 299300	
18		Nguyễn Lê Hồng	Bình Dương	58	16	64	NTS	Đất ở tại nông thôn	CH 299299	
19		Trương Văn Mạnh	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	43	16	236	CLN	Đất ở tại nông thôn	CV315069	
20		Nguyễn Trọng Điện	Dị Sử, Mỹ Hào, Hưng Yên	141	16	156	CLN	Đất ở tại nông thôn	BE 848587	
21		Đặng Phúc Lai; Nguyễn	Hưng Long	82	17	470	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253092	
22		Phạm Văn Nhân; Ngô Thị Luận	Hưng Long	77	17	238	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253101	
23		Phạm Văn Nhân; Ngô Thị Luận	Hưng Long	78	17	42	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC 253102	
24		Phạm Văn Long; Đinh Thị Cam	Hưng Long	6	17	93	CLN	Đất ở tại nông thôn	BT 185217	
25		Nguyễn Văn Nhung; Nguyễn Thị Huệ	Hưng Long	52	17	234	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253085	
26		Nguyễn Văn Nhung; Nguyễn Thị Huệ	Hưng Long	53	17	116	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC 253086	
27		Phạm Văn Bằng; Phạm Thị Bằng	Hưng Long	89	17	392	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC 253110	

STT	DVHC	Họ tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đang sử dụng	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
28		Phạm Đình Chúc; Dương Thị Lý	Hưng Long	27	18	292	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC 253460	
29		Nguyễn Thị Oanh	Hưng Long	36	19	64	CLN	Đất ở tại nông thôn	BE 818067	
30		Nguyễn Hữu Doanh; Dương Thị Thủy	Hưng Long	57	19	171	NTS	Đất ở tại nông thôn	CA 349419	
31		Phạm Văn Tuyền; Nguyễn Thị Việt	Bắc Sơn, Ân Thi, Hưng Yên	94	19	67	NTS	Đất ở tại nông thôn	CV 367250	
32		Nguyễn Tiến Hề; Trần Thị Thanh Phương	Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên	176	22	329	NTS	Đất ở tại nông thôn	CV 364396	
33		Nguyễn Tiến Hề; Trần Thị Thanh Phương	Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên	177	22	499	CLN	Đất ở tại nông thôn	CV 364396	
34		Nguyễn Tiến Hề; Trần Thị Thanh Phương	Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên	178	22	467	NTS	Đất ở tại nông thôn	CV 364396	
35		Nguyễn Tuấn Anh; Nguyễn Thị Đan Tâm	Đình Dù, Văn Lâm, Hưng Yên	417	22	328	CLN	Đất ở tại nông thôn	CA 482894	
36		Nguyễn Tuấn Anh; Nguyễn Thị Đan Tâm	Đình Dù, Văn Lâm, Hưng Yên	407	22	218,5	CLN	Đất ở tại nông thôn	CA 482893	
37		Nguyễn Xuân Hiệu	Xuân Dục, Mỹ Hào, Hưng Yên	622	22	312,18	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX 489175	
38		Nguyễn Trọng Hưng	TT. Ân Thi, Ân Thi, Hưng Yên	7	22	90	NTS	Đất ở tại nông thôn	CM 005445	
39		Nguyễn Trọng Trúc	Xã Ngọc Lâm, TX Mỹ Hào	394	22	1009	CLN	Đất ở tại nông thôn	CG563323	
40		Nguyễn Thị Nam		4	24	568	CLN	Đất ở tại nông thôn	BE848934	
II	Bản Yên Nhân									
1		Ngô Xuân Nam, Nguyễn Thị Hiền	P. Trung Thành, Tp Thái Nguyên	220	16	80	CLN	Đất ở tại đô thị	BT127587	
2		Đỗ Thị Thu	Bản Yên Nhân	110	16	77,5	CLN	Đất ở tại đô thị	CX420609	
III	Nhân Hòa									
1		Nguyễn Văn Ấm; Lê Thị Hương	Nhân Hòa, Mỹ Hào	71	12	322	CLN	Đất ở tại đô thị	CX 408549	
2		Nguyễn Thị Hà	Ngọc Hà , Ba Đình, Hà Nội	387	19	96,8	CLN	Đất ở tại đô thị	CX 487212	
3		Nguyễn Văn Tiến Đình Thị Liên	Đào Dương, Ân Thi, Hưng Yên	237	16	122	CLN	Đất ở tại đô thị	BE848512	
IV	Hòa Phong									
1		Bùi Văn Luật	Hòa Phong	40	19	322	NTS	Đất ở tại nông thôn	BK 923476	
2		Đào Đình Trảng Nguyễn Thị Thiển	Hòa Phong	153	20	502	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX487408	
3		Nguyễn Thị Nhúng	Hòa Phong	98	20	119	NTS	Đất ở tại nông thôn	BK944262	
4		Đỗ Thế Phúc	Lạc Đạo, Văn Lâm	211	20	160	CLN	Đất ở tại nông thôn	DC015920	
5		Đào Xuân Mùi	Hòa Phong	31	27	302	NTS	Đất ở tại nông thôn	BK923351	
6		Phạm Quang Phòng	Hòa Phong	44	33	316	NTS	Đất ở tại nông thôn	BK 923960	
7		Phạm Quang Phòng	Hòa Phong	38	33	49	NTS	Đất ở tại nông thôn	BK 923961	
8		Đỗ Thế Phúc	Lạc Đạo, Văn Lâm	122	33	47	CLN	Đất ở tại nông thôn	DC186063	
V	Dị Sử									
1		Nguyễn Trọng Hiếu	Dị Sử	215	22	393,5	CLN	Đất ở tại đô thị	CT477560	

STT	DVHC	Họ tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đang sử dụng	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
2		Đặng Văn Lâm	Dị Sử	475	16	215,5	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487434	
3		Nguyễn Trọng Quang	Dị Sử	913	17	88	CLN	Đất ở tại đô thị	CH377184	
4		Đỗ Thị Nghĩa	Dị Sử	834	22	91,9	NTS	Đất ở tại đô thị		
5		Trần Đỗ Thu Hà	Dị Sử	833	22	89,7	NTS	Đất ở tại đô thị		
VI	Bạch Sam									
1		Bùi Ngọc Hiếu	Bạch Sam	263	16	225	CLN	Đất ở tại đô thị	BK923654	
2		Phạm Ngọc Toàn	Bạch Sam	96	17	171	CLN	Đất ở tại đô thị	Đ778270	
3		Phạm Phú Nhạc	Bạch Sam	188	18	96	CLN	Đất ở tại đô thị	DC005009	
4		Phạm Phú Nhạc	Bạch Sam	189	18	69	CLN	Đất ở tại đô thị	DC005010	
5		Phạm Thị Mỹ	Bạch Sam	265	17	58	CLN	Đất ở tại đô thị	BT126667	
6		Nguyễn Minh Đức	Bạch Sam	215	13	29	CLN	Đất ở tại đô thị	BT126677	
7		Nguyễn Minh Đức	Bạch Sam	241	13	157	NTS	Đất ở tại đô thị	BT126687	
VII	Phan Đình Phùng									
1		Nguyễn Thị Ngân	Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	73	16	50	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487304	
2		Nguyễn Thanh Dạm	Mình Hải, Văn Lâm, Hưng Yên	44	16	50	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487305	
3		Vũ Văn Hoan	Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	45	16	50	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487249	
4		Đỗ Văn Cương	Phan Đình Phùng	87	18	189	NTS	Đất ở tại đô thị	CH 347477	
5		Vũ Khắc Nhật	Phan Đình Phùng, Mỹ Hào, Hưng Yên	47	18	164	NTS	Đất ở tại đô thị	AC 266793	
6		Triệu Thị Ánh Tuyết	Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội	37	16	125	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487159	
7		Ngô Văn Tuấn	Yên Viên, Gia Lâm, Hà	194	20	214,6	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487452	
VIII	Phùng Chí Kiên									
1		Nguyễn Văn Tạo	Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	184	11	166	CLN	Đất ở tại đô thị	CX 487483	
2		Vũ Văn Liễu	Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	457	12	52,3	CLN	Đất ở tại đô thị	CV364339	
3		Nguyễn Thị Triệu	Phùng Chí Kiên	189	12	239	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487179	
4		Lê Đức Thính	Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	479	15	770	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487213	
5		Nguyễn Thị Hoa	Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	533	15	387,8	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487173	
6		Nguyễn Thái Hòa	Phùng Chí Kiên	534	15	310	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487172	
7		Nguyễn Hoàng	Bán Yên Nhân	532	15	448	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487174	
8		Nguyễn Thái Anh	Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà	531	15	508	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487175	
9		Nguyễn Mạnh Cường	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	688	15	697	CLN	Đất ở tại đô thị	CH00652	
10		Nguyễn Mạnh Cường	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	689	15	400	CLN	Đất ở tại đô thị	CH00651	
11		Lê Thị Túy	Thanh Long, Yên Mỹ, Hưng Yên	691	15	242	CLN	Đất ở tại đô thị	DC 006203	

STT	DVHC	Họ tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đang sử dụng	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
12		Lê Thị Phùng	Thanh Long, Yên Mỹ, Hưng Yên	692	15	257	CLN	Đất ở tại đô thị	DC 006204	
13		Lê Thị Khả	Ngọc Long, Yên Mỹ, Hưng Yên	693	15	271	CLN	Đất ở tại đô thị	DC 006205	
14		Nguyễn Văn Duyến	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	55	18	437,5	CLN	Đất ở tại đô thị	CX487134	
IX	Dương Quang									
1		Nguyễn Thị Hoài Anh	Lê Xá	206	14	140	NTS	Đất ở tại nông thôn	DC006232	
2		Nguyễn Thị Hoài Anh	Lê Xá	238	14	99,8	CLN	Đất ở tại nông thôn	DC006235	
3		Đinh Thị Mai Hạnh	Lê Xá	174	15	62,8	CLN	Đất ở tại nông thôn	CM010674	
4		Nguyễn Văn Hậu Đinh Thị Kim Dung	Lê Xá	175	15	61,3	CLN	Đất ở tại nông thôn	CM010675	
5		Trịnh Duy Lâm	Lê Xá	150	15	142	CLN	Đất ở tại nông thôn	CV303450	
6		Trịnh Duy Lâm	Lê Xá	98	15	228	CLN	Đất ở tại nông thôn	CT430978	
7		Trịnh Duy Lâm	Lê Xá	151	15	151,3	CLN	Đất ở tại nông thôn	CV303449	
8		Trịnh Duy Lâm	Lê Xá	96	15	218,7	NTS	Đất ở tại nông thôn	CV303449	
9		Đỗ Đức Tùng	lê Xá	172	15	66,3	CLN	Đất ở tại nông thôn	CM010672	
10		Phạm Tiến Dũng	Lê Xá	206	15	53	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX491070	
11		Nguyễn Văn Long	Vinh Xá	130	15	597	CLN	Đất ở tại nông thôn	BE848746	
12		Lê Văn Sơn	Vinh Xá	50	15	598	CLN	Đất ở tại nông thôn	BE848745	
13		Tô Văn Tín	Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên	146	15	91,00	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX 420025	
14		Lê Văn Đô	Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên	145	15	122,00	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX 317147	
15		Tô Văn Tiến Đỗ Thị Toan	Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội	173	15	64,50	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX491054	
16		Nguyễn Hoa Lợi	Lê Xá	91	16	289	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX489189	
17		Chu Quang Phong	Vũ Xá	230	19	83,5	CLN	Đất ở tại nông thôn	CV332278	
18		Nguyễn Văn Công	Vũ Xá	23	20	141	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC113106	
19		Trần Văn Hiệp	vũ xá	133	20	154	CLN	Đất ở tại nông thôn	CV409783	
20		Khúc Xuân Ninh	Vũ Xá	111	22	1800	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX487223	
21		Vũ Ngọc Dũng	Dương Quang	110	22	1800	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX487526	
22		Trần Văn Tranh Nguyễn Thị Chuốt	Dương Quang	112	22	1.800,00	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX 487438	
23		Bùi Đăng Thắng Nguyễn Thị Ban	Mão Chính	125	23	187,6	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX487386	
24		Trịnh Duy Lâm	Vũ Xá	137	23	1800	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX487224	
25		Vương Văn Anh	Vũ Xá	135	23	2800	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX 487389	
26		Nguyễn Tiến Hùng	Dương Xá	18	26	108	CLN	Đất ở tại nông thôn	BE818496	
27		Trần Thị Huyền	Dương Xá	522	26	49	CLN	Đất ở tại nông thôn	ĐĐ523955	
28		Nguyễn Hồng Sơn	Dương Xá	26	26	217	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX 420079	
29		Nguyễn Thị Nguyệt	Dương Xá	25	26	234	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC274755	
30		Nguyễn Thành Trung Trần Thị Lệ Hằng	Giăng Võ, Ba Đình, Hà Nội	511	26	109,00	CLN	Đất ở tại nông thôn	ĐĐ 523093	
31		Nguyễn Đức Thái	Phú Hữu	186	29	106,00	CLN	Đất ở tại nông thôn	AC273011	
32		Nguyễn Đức Thái	Phú Hữu	185	29	155,00	NTS	Đất ở tại nông thôn	AC273012	

STT	ĐVHC	Họ tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đang sử dụng	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
33		Phạm Viết Hưng	Phú Hữu	370	29	182,5	NTS	Đất ở tại nông thôn	CM005451	
34		Trần Văn Thực	Dương Xá	294	29	100	CLN	Đất ở tại nông thôn	CM010669	
35		Nguyễn Văn Phú Đặng Thị Hương	Bùi Bồng	421	31	1734	CLN	Đất ở tại nông thôn	DC009370	
36		Phạm Tuệ Diệt	Bùi Bồng	385	31	296,5	NTS	Đất ở tại nông thôn	CV409719	
37		Nguyễn Mạnh Cường	Dương Quang	173	15	64,5	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX491054	
X	Cầm Xá									
1		Trịnh Quốc Hoàn	Cầm Xá	151	25	1017	NTS	Đất ở tại nông thôn		
2		Vũ Thị Thanh Nhân	Cầm Xá	389	23	121,5	NTS	Đất ở tại nông thôn		
3		Nguyễn Văn Tiến, Trương Quốc Việt	Cầm Xá	16	20	333	NTS	Đất ở tại nông thôn		
4		Phan Văn Sơn	Cầm Xá	90	25	158	NTS	Đất ở tại nông thôn		
5		Phan Văn Sơn	Cầm Xá	119	25	539	NTS	Đất ở tại nông thôn		
XI	Xuân Dục									
1		Dư Quang Minh	Xuân Dục	392	14	355	CLN	Đất ở tại nông thôn		
2		Phạm Văn Quý	Xuân Dục	380	14	213	NTS	Đất ở tại nông thôn		
3		Nguyễn Xuân Mừng	Xuân Dục	9	15	116	NTS	Đất ở tại nông thôn		
4		Nguyễn Văn Thiệu	Xuân Dục	12	15	521	NTS	Đất ở tại nông thôn		
5		Nguyễn Văn Phúc	Xuân Dục	165	17	97,7	NTS	Đất ở tại nông thôn		
6		Phạm Thị Kim Thúy	Xuân Dục	225	14	109	CLN	Đất ở tại nông thôn		
XII	Ngọc Lâm									
1		Nguyễn Văn Hào	Ngọc Lâm	190	12	122	NTS	Đất ở tại nông thôn	CH00215	
2		Nguyễn Ngọc Sơn	Minh Khai, Phú Lý, Hà	277	12	98,7	CLN	Đất ở tại nông thôn	CX 487320	
3		Nguyễn Trọng Trúc		195	18	175	CLN	Đất ở tại nông thôn	CN719408	
4		Phạm Thanh Hải	Ngọc Lâm	53	21	177	CLN	Đất ở tại nông thôn	CT430971	
XIII	Minh Đức									
1		Nguyễn Văn Bình	Minh Đức	62	11	200	NTS	Đất ở tại đô thị		
2		Nguyễn Văn Nghĩa - Phạm Thị Cảnh	Minh Đức	65	11	145	NTS	Đất ở tại đô thị		
3		Đặng Văn Tuấn - Nga	Minh Đức	377	12	88	NTS	Đất ở tại đô thị		
4		Phạm Thị Hiền (Thái)	Minh Đức	42	12	238	NTS	Đất ở tại đô thị		
5		Nguyễn Văn Lưu	Minh Đức	108	13	350	NTS	Đất trồng cây lâu năm		
6		Đặng Ngọc Bạt	Minh Đức	145	13	318	NTS	Đất ở tại đô thị		
7		Bùi Văn Văn	Minh Đức	336	16	411	NTS	Đất ở tại đô thị		
8		Đặng Văn Du	Minh Đức	96	16	133	NTS	Đất ở tại đô thị		
9		Phạm Văn Khánh - Nguyễn Thị Huyền	Minh Đức	98	16	152	NTS	Đất ở tại đô thị		
10		Nguyễn Văn Đạt -	Minh Đức	134	16	507	NTS	Đất trồng cây lâu năm		
11		Nguyễn Văn Chí	Minh Đức	533	16	93	NTS	Đất trồng cây lâu năm		
12		Nguyễn Văn Chí	Minh Đức	534	16	90	NTS	Đất trồng cây lâu năm		
13		Phạm Văn Phú - Vũ Thị Tinh	Minh Đức	63	16	344	NTS	Đất ở tại đô thị		
14		Nguyễn Tuấn Anh	Đình Dũ, Văn Lâm, Hưng Yên	66	18	230	CLN	Đất ở tại đô thị		

STT	DVHC	Họ tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích chuyển mục đích (m2)	Loại đất đang sử dụng	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
15		Bùi Đình Linh	Đình Dù, Văn Lâm, Hưng Yên	263	18	25,5	CLN	Đất ở tại đô thị		
16		Đặng Quốc Huy	Bản Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	21	18	415	CLN	Đất ở tại đô thị		
17		Đỗ Thị Hậu	Mỹ Hà, Lạng Giang, Bắc Giang	137	18	269	NTS	Đất ở tại đô thị		
18		Nguyễn Thị Ngu - Đặng Xuân Lập	Mình Đức	96	18	210	NTS	Đất ở tại đô thị		
19		Đặng Xuân Sơn	Mình Đức	97	18	222	NTS	Đất ở tại đô thị		
20		Nguyễn Xuân Đức	Mình Đức	468	18	150	NTS	Đất ở tại nông thôn	DC278276	
21		Phạm Thị Đan	Mình Đức	237	19	623	NTS	Đất ở tại đô thị		
22		Phạm Thị Thoa - Bảy	Mình Đức	331	19	547	NTS	Đất ở tại đô thị		
23		Vũ Công Cải	Mình Đức	71	20	229	NTS	Đất ở tại đô thị		
24		Vũ Đăng Thường	Mình Đức	106	20	96	NTS	Đất ở tại đô thị		
25		Trần Võ Việt	Mình Đức	176	20	300	NTS	Đất ở tại đô thị		
26		Hải Thị Thái - Phạm Văn Ngừng	Mình Đức	206	20	593	NTS	Đất ở tại đô thị		
27		Vũ Thị Thủy - Tuấn	Mình Đức	142	21	471	NTS	Đất trồng cây lâu năm		
28		Lê Hữu Thảo	Mình Đức	149	21	345	NTS	Đất ở tại đô thị		
29		Phạm Đình Chí (trí)	Mình Đức	128	23	520	NTS	Đất trồng cây lâu năm		
30		Nguyễn Xuân Đức Nguyễn Thị Thu Hoài	Mình Đức	18	468	150	NTS	Đất ở tại đô thị	DC278276	
31		Trần Văn Biền	Mình Đức	15		650	NTS	Đất ở tại đô thị	AC 246564	